

Gia Lai, ngày 30 tháng 11 năm 2019

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị phân bổ dự toán ngân sách địa phương
và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2020

Số: 5886

DẾN Ngày: 02/12/2019

Chuyển:

Lưu hồ sơ số:

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI, kỳ họp thứ 11.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTg ngày /11/2019 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số /QĐ-BTC ngày /11/2019 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2019.

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI, kỳ họp thứ 11 xem xét, thông qua dự kiến phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2020, cụ thể như sau:

I. Dự toán ngân sách nhà nước:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn Trung ương dự kiến giao: 4.570.000 triệu đồng.

Địa phương xây dựng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 5.200.000 triệu đồng, tăng 630.000 triệu đồng (trong đó, các loại thuế, phí giảm 34.000 triệu đồng; thu khác ngân sách tăng 18.000 triệu đồng; tiền sử dụng đất tăng 578.000 triệu đồng) và tăng 3,7% so với ước thực hiện năm 2019.

(Chỉ tiêu phấn đấu Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ thực hiện thu trên địa bàn năm 2020 là 5.400.000 triệu đồng).

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 13.621.660 tr.đồng

a) Thu NSDP hưởng theo phân cấp 4.589.270 -

Tăng 317.582 triệu đồng (7,4%) so với dự toán năm 2019. Trong đó tiền sử dụng đất tăng 323.000 triệu đồng; thu xổ số kiến thiết tăng 15.000 triệu đồng; thu khác tăng 10.952 triệu đồng; các khoản thuế, phí giảm: 31.370 triệu đồng.

b) Thu kết dư ngân sách 57.104 -

c) Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang 37.431 -

d) Thu NSTW bổ sung 8.937.854 -

+ Bổ sung cân đối ngân sách	6.067.170	-
Tăng so với số dự toán năm 2019 là 119.000 tr.đồng.		
+ Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương:	362.547	-
+ Bổ sung có mục tiêu:	2.508.137	-

Tăng 542.744 triệu đồng, tăng 27,6% so dự toán năm 2019.

3. Dự toán chi NSDP năm 2020

Tổng chi NSDP: **13.633.160 tr.đồng**

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 3.696.209 -

Tăng 23,15% so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2019, tăng 694.886 triệu đồng (vốn cân đối ngân sách địa phương tăng 271.570 triệu đồng; chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu nhiệm vụ tăng 423.316 triệu đồng) chiếm tỷ trọng 27,1% so với tổng chi ngân sách địa phương năm 2020 (năm 2019 chiếm 24,4%).

- Chi thường xuyên: 9.368.899 -

Tăng 4,17% so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2019, tăng 375.251 triệu đồng (vốn cân đối ngân sách địa phương tăng 255.823 triệu đồng; chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu nhiệm vụ tăng 119.428 triệu đồng) chiếm tỷ trọng 68,7% so với tổng chi ngân sách địa phương năm 2020 (năm 2019 chiếm 73,2%).

Gồm:

a) **Tổng chi cân đối NSDP:** **11.125.023 tr.đồng**

So với dự toán của HĐND tỉnh giao năm 2019 tăng 7,8% (806.969 triệu đồng). Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 2.144.190 -

Tăng 14,5% so với dự toán của HĐND tỉnh giao năm 2019, tăng 271.570 triệu đồng, gồm: Tăng cho cân đối 28.400 triệu đồng; tăng chi đầu tư từ nguồn sử dụng đất 323.000 triệu đồng; tăng chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết 15.000 triệu đồng; tăng chi đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách 11.500 triệu đồng;.... Chiếm tỷ trọng 19,27% so với tổng chi cân đối năm 2020 (năm 2019 chiếm tỷ trọng 17,2%). Gồm:

+ Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 894.690 -

Bằng với dự toán trung ương giao năm 2020, tăng 3,2% so với dự toán của HĐND tỉnh giao năm 2019, tăng 28.400 triệu đồng.

+ Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 1.078.000 -

Tăng 115,6% so với dự toán trung ương giao năm 2020, tăng 42,7% so với dự toán của HĐND tỉnh giao năm 2019, tăng 323.000 triệu đồng.

+ Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 140.000 -

Bằng với dự toán trung ương giao năm 2020, tăng 12% so với dự toán của HĐND tỉnh giao năm 2019, tăng 15.000 triệu đồng.

+ Chi ủy thác qua NHCS cho vay các đối tượng: 20.000 -

+ Chi từ nguồn bội chi ngân sách: 11.500 -

- Chi thường xuyên: 8.412.781 -

Tăng 3,13% so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2019, tăng 255.823 triệu đồng, chủ yếu do tăng lương cơ sở từ 1,39 triệu đồng lên 1,49 triệu đồng là 284.059 triệu đồng. Chiếm tỷ trọng 75,6% so với tổng chi cân đối năm 2020 (năm 2019 chiếm tỷ trọng 79,1%). Gồm:

+ Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 3.628.052 -

Tăng 0,2% so dự toán Trung ương giao, tăng 7.250 triệu đồng; tăng 172.813 triệu đồng so với dự toán 2019, chiếm 43,1% chi thường xuyên (năm 2019 chiếm 42,3%).

+ Sự nghiệp khoa học và công nghệ: 39.257 -

Tăng 45% số trung ương giao năm 2020, tăng 1.653 triệu đồng so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2019.

+ Các khoản chi thường xuyên còn lại: 4.745.722 -

Tăng 1,74% so với dự toán 2019, tương ứng với số tiền tăng là 81.357 triệu đồng.

- Chi trả nợ lãi vay: 600 -

(Bằng số Trung ương giao)

- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1.400 -

(Bằng số Trung ương giao)

- Dự phòng ngân sách: 222.270 -

Chiếm 2% tổng chi cân đối ngân sách địa phương

- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 343.782 -

Tăng 320.032 triệu đồng so với năm 2019.

b) Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 2.508.137 -

Tăng 542.744 triệu đồng, tăng 27,6% so dự toán năm 2019. Gồm:

(1) Vốn đầu tư: Tăng 423.316 triệu đồng so với dự toán năm 2019, cụ thể:

* Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo giao năm 2020 là 169.740 triệu đồng, tăng 28.755 triệu đồng so với dự toán năm 2019;

* Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giao năm 2020 là 530.590 triệu đồng, tăng 292.390 triệu đồng so với dự toán năm 2019.

* Các chương trình, nhiệm vụ giao năm 2020 là 851.689 triệu đồng, tăng 102.171 triệu đồng so với dự toán năm 2019.

(2) Vốn sự nghiệp: Tăng 119.428 triệu đồng so với dự toán năm 2019. Gồm:

* Chương trình mục tiêu quốc gia giao năm 2020 là 196.722 triệu đồng, tăng 54.852 triệu đồng so với dự toán năm 2019. Gồm: Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giao năm 2020 là 64.722 triệu đồng, tăng 6.052

triệu đồng; Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giao năm 2020 là 132.000 triệu đồng, tăng 48.800 triệu đồng.

* Các chương trình, nhiệm vụ giao năm 2020 là 759.396 triệu đồng, tăng 64.576 triệu đồng so với dự toán năm 2019.

c) **Bội chi NSĐP:**

11.500

Bằng số Trung ương dự kiến giao.

II. Phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh:

1. Nguyên tắc phân bổ:

a) Cơ cấu lại chi ngân sách địa phương, tập trung thực hiện những nhiệm vụ thiết yếu theo Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững; kết hợp với kiểm soát chi tiêu chặt chẽ, tăng cường kỷ luật và nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước. Cụ thể như sau:

- Chỉ tổng hợp đưa vào dự toán đối với các nhiệm vụ chi không thường xuyên khi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với những nhiệm vụ chi đã có chủ trương của cấp có thẩm quyền, nhưng chưa được phê duyệt kế hoạch, chương trình, đề án, dự toán, quy hoạch, thì bố trí kinh phí dự kiến theo từng lĩnh vực đến từng đơn vị dự toán cấp I. Đơn vị chỉ được sử dụng sau khi kế hoạch, chương trình, đề án,... được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với các nhiệm vụ chưa xác định được rõ đơn vị thực hiện trong dự toán đầu năm của các đơn vị dự toán cấp I, tổng hợp theo từng lĩnh vực, chưa giao cho các đơn vị dự toán cấp I. Khi phát sinh nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền quyết định, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để ban hành quyết định giao bổ sung dự toán cho các đơn vị dự toán cấp I.

- Những nhiệm vụ chi phát sinh chưa có trong dự toán đầu năm và các nhiệm vụ chi chưa có dự toán chi tiết được bố trí trong nguồn dự phòng.

- Trong từng lĩnh vực chi, thực hiện triệt để tiết kiệm. Thực hiện cơ cấu lại gắn với sắp xếp lại tổ chức bộ máy, đổi mới khu vực sự nghiệp công lập thực hiện Kế hoạch 120-KH/TU ngày 19/3/2018 về Kế hoạch thực hiện Nghị quyết của Hội nghị Trung ương 6 Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Chương trình hành động số 64-CTr/TU ngày 05/6/2018 thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức, quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập đã định hướng, lộ trình và nội dung sắp xếp trong từng cơ quan, từng lĩnh vực sự nghiệp.

- Thực hiện theo đúng quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong các lĩnh vực theo các quy định của trung ương về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan Nhà nước (*Nghị định số 130/2005/NĐ-CP* ngày 17/10/2005 của

Chính phủ quy định, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ; cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập (Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ) theo từng lĩnh vực, nhằm đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa, giảm dần mức hỗ trợ từ ngân sách cho các đơn vị sự nghiệp công lập, phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá, phí sự nghiệp công, dành nguồn lực chuyển sang hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng hưởng chế độ chính sách; chi đầu tư phát triển.

- Bổ trí chi trả nợ gốc và lãi của các khoản vay đầy đủ đúng hạn theo đúng các cam kết.

b) Đảm bảo cân đối nguồn thu và nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương để thực hiện các chế độ, chính sách của trung ương và địa phương ban hành theo đúng quy định:

- Đảm bảo kinh phí hoạt động chi thường xuyên của cấp, các ngành, đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội, hội đặc thù; đảm bảo nguồn thực hiện các nhiệm vụ quan trọng phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng; đảm bảo kinh phí tổ chức đại hội Đảng các cấp, các chính sách an sinh xã hội, các chính sách về dân tộc thiểu số đã ban hành.

- Đảm bảo nguồn thực hiện lộ trình cải cách chính sách tiền lương và bảo hiểm xã hội theo quy định Nghị quyết số 27-NQ/TW và Nghị quyết số 28-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 7 (khóa XII). Thực hiện cơ chế tạo nguồn cải cách tiền lương, trong đó có nguồn 50% tăng thu dự toán năm 2019 so với dự toán năm 2018 (phần ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp); Dự kiến 50% số giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên, hỗ trợ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, sáp nhập thôn, làng, tổ dân phố và 50% số giảm chi dự kiến do sáp nhập xã. Sau khi đã đảm bảo nhu cầu điều chỉnh mức lương cơ sở đến mức 1,6 triệu đồng/tháng từ 01 tháng 7 năm 2020, nguồn còn dư sử dụng để thực hiện chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành (*giảm tương ứng phần ngân sách trung ương phải hỗ trợ cho ngân sách địa phương theo chế độ*).

- Bổ sung vốn ủy thác cho ngân hàng chính sách cho vay hộ nghèo và các đối tượng theo qui định.

- Đảm bảo mức chi cho sự nghiệp giáo dục và sự nghiệp khoa học công nghệ do trung ương giao.

- Những nhiệm vụ của các bộ, ngành, đoàn thể trung ương giao sẽ đảm bảo theo khả năng của ngân sách.

- Các chế độ, chính sách do địa phương ban hành và các chế độ, chính sách do ngân sách địa phương đảm bảo thì cân đối ngân sách, sử dụng nguồn tăng thu và kết dư để xử lý theo khả năng ngân sách như:

+ Bổ trí vốn đối ứng về kinh phí sự nghiệp để thực hiện 02 chương trình mục tiêu quốc gia (Xây dựng nông thôn mới, Giảm nghèo bền vững) và các chương trình mục tiêu theo đúng quy định.

+ Kinh phí thực hiện một số chính sách bảo vệ phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg.

+ Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo bền vững Nghị định số 75/2015/NĐ-CP.

+ Hỗ trợ cho các địa phương làm đường giao thông nông thôn.

+ Bổ trí kinh phí cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch, thu hút đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất và hoàn trả số kinh phí đã tạm ứng từ Quỹ Phát triển đất của tỉnh để phục vụ cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

2. Dự toán thu:

Tổng thu ngân sách cấp tỉnh: 12.022.840 tr.đồng

Trong đó:

- Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp:	2.990.450	-
- Thu ngân sách Trung ương bù sung:	8.937.854	-
+ Bù sung cân đối ngân sách:	6.067.170	-
+ Bù sung thực hiện cải cách tiền lương	362.547	-
+ Bù sung có mục tiêu:	2.508.137	-
- Thu từ nguồn kết dư:	57.104	-
- Thu chuyển nguồn:	37.431	-

3. Dự toán chi:

Tổng chi ngân sách cấp tỉnh: 12.034.340 tr.đồng

a) Nhiệm vụ chi của NS cấp tỉnh theo phân cấp: 6.674.635 -

Gồm:

- Chi đầu tư phát triển:	1.233.190	-
Tăng 11,4% so với dự toán năm 2019, tăng 126.570 triệu đồng.		
- Chi thường xuyên	2.660.043	-
Tăng 5,7% so dự toán năm 2019 giao, tăng 145.000 triệu đồng.		
- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay:	600	-
- Chi bù sung Quỹ dự trữ tài chính:	1.400	-
- Dự phòng ngân sách:	96.612	-

(Bằng 2,24% chi cân đối ngân sách tỉnh, đảm bảo đúng quy định của Luật Ngân sách)

- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 343.782 -

- Chi thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ TW bù sung: 2.339.009 -

b) Bù sung cho ngân sách huyện, thành phố: 5.359.704 -

Trong đó:

- Bù sung cân đối ngân sách: 4.209.310 -

- Bù sung có mục tiêu nhiệm vụ: 675.594 -

- Bù sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương: 474.800 -

4. Bội chi ngân sách tỉnh: 11.500 -

Trên đây là dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2020; Ủy ban nhân dân tỉnh trình HĐND tỉnh khóa XI, kỳ họp thứ 11 xem xét, quyết định./. Mac

Noi nhận:

- Như trên;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc Hội tỉnh;
- Các vị Đại biểu HĐND tỉnh khóa XI;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT-KTTH.





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

ĐƯỜNG

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH
VÀ PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2020**

(Kèm theo Tờ trình số 2430 /TT-UBND ngày 30/11/2019)

Tháng 11/2019



Gồm các biểu :

- Biểu số 1 : Cân đối ngân sách địa phương năm 2020
- Biểu số 2 : Cân đối ngân sách cấp tỉnh năm 2020
- Biểu số 3 : Tổng hợp dự toán thu NSNN năm 2020
- Biểu số 4 : Tổng hợp dự toán chi NSDP năm 2020
- Biểu số 5a : Dự toán thu NS huyện, TP, TX năm 2020
- Biểu số 5b : Dự toán chi và số bổ sung từ NS cấp tỉnh cho NS huyện, TP, TX năm 2020
- Biểu số 6 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Kinh tế (ngân sách cấp tỉnh) năm 2020
- Biểu số 7 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Môi trường (ngân sách cấp tỉnh) năm 2020
- Biểu số 8 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Giáo dục - Đào tạo (ngân sách cấp tỉnh) năm 2020
- Biểu số 9 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Y tế (ngân sách cấp tỉnh) năm 2020
- Biểu số 10 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Khoa học - Công nghệ (ngân sách cấp tỉnh) năm 2020
- Biểu số 11 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Văn hóa - Thông tin (ngân sách cấp tỉnh) năm 2020
- Biểu số 12 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Phát thanh - Truyền hình (ngân sách cấp tỉnh) năm 2020
- Biểu số 13 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Thể dục - Thể thao (ngân sách cấp tỉnh) năm 2020
- Biểu số 14 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Đảm bảo xã hội (ngân sách cấp tỉnh) năm 2020
- Biểu số 15 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Quản lý hành chính (ngân sách cấp tỉnh) năm 2020
- Biểu số 16 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN An ninh - Quốc phòng (ngân sách cấp tỉnh) năm 2020
- Biểu số 17 : Biểu chi tiết phân bổ chi khác ngân sách (ngân sách cấp tỉnh) năm 2020
- Biểu số 18 : Biểu chi tiết phân bổ chi các mục tiêu (SN) TW bổ sung năm 2020
- Biểu số 19 : Dự toán phân bổ chi thường xuyên và các mục tiêu SN cho từng cơ quan, đơn vị theo từng lĩnh vực năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CÂN ĐOÎ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

DVT: Tr đồng

Biểu số 1



STT	Nội dung	Dự toán năm	Dự toán năm	Ghi chú
		2019	2020	
A	B	1	2	
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	12.287.847	13.621.660	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.271.688	4.589.270	Gồm: tăng tiền sử dụng đất 323.000 trđ; thu XSKT 15.000 trđ; các biện pháp tài chính 10.952 trđ; <u>thu từ thuế, phí giảm 31.370 trđ.</u>
	Thu NSDP hưởng 100%	1.861.188	2.218.670	
	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.410.500	2.370.600	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.913.563	8.937.854	
I	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.948.170	6.067.170	Trung ương tăng bổ sung cân đối để thực hiện chế độ chính sách.
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (1.49)		362.547	Trung ương bù sung do tăng lương cơ sở 1.49 trđ.
3	Thu bổ sung có mục tiêu	1.965.393	2.508.137	
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia	521.055	897.052	
	Gồm:			
	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	199.655	234.462	
	Vốn đầu tư	140.985	169.740	
	Vốn sự nghiệp	58.670	64.722	
	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	321.400	662.590	
	Vốn đầu tư	238.200	530.590	
	Vốn sự nghiệp	83.200	132.000	
	+ Chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.444.338	1.611.085	
	Vốn đầu tư	749.518	851.689	
	Vốn sự nghiệp	694.820	759.396	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			



STT	Nội dung	Dự toán năm	Dự toán năm	Ghi chú
		2019	2020	
A	B	1	2	3
IV	Thu kết dư	6.266 (1)	57.104 (1)	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	96.330 (2)	37.431 (2)	
B	TỔNG CHI NSDP	12.283.447	13.633.160	
I	Tổng chi cân đối NSDP	10.318.054	11.125.023	
1	Chi đầu tư phát triển	1.872.620	2.144.190	<p>Chú ý: Tăng cho cân đối 28.400 trđ; Tăng chi đầu tư từ nguồn sử dụng đất 323.000 trđ; Tăng chi từ nguồn thu XSKT 15.000 trđ; tăng chi đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách 11.500 trđ; giảm chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách) 20.000 trđ; không kê số chi đầu tư từ chuyển nguồn 96.330 trđ dự toán 2019.</p>
1.	Chi XDCCB tập trung	866.290	894.690	
2.	Chi từ nguồn thu tiền SD đất	755.000	1.078.000	
3.	Chi từ nguồn thu xô số kiến thiết	125.000	140.000	
4.	Chi đầu tư từ vốn chuyển nguồn năm 2018 sang năm 2019 thực hiện	96.330		
5.	Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách)	30.000	20.000	
6.	Chi đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách	11.500		
2	Chi thường xuyên	8.156.958	8.412.781	<p>Do chủ yếu tăng lương cơ sở từ 1,39 trđ lên 1,49 trđ là 284.059,3 trđ</p>
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	600	600	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400	
5	Dự phòng ngân sách	262.726	222.270	<p>Chiếm 2% trên tổng chi cân đối (năm 2019 chiếm 2,54%)</p>



Nội dung		Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	Ghi chú
		1	2	3
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	23.750	343.782	<p>Tổng nguồn 1.139.147 trđ - tổng nhu cầu 795.366 trđ = 343.782 trđ, gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dự kiến 50% số giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên, hỗ trợ đổi với các đơn vị sự nghiệp công lập 164.932 trđ (329.864 trđ x50%); - 50% số giảm chi do sáp nhập thôn, làng 23.554 trđ; - 50% số giảm chi do giảm 2 xã 3.350 trđ; - 50% tăng thu dự toán thực hiện CCTL dự kiến HĐND tỉnh giao tăng so với trung ương là 18.735 trđ. - Nguồn cải cách tiền lương trung ương cân đối dự kiến còn thừa 133.211 trđ.
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.965.393	2.508.137	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	521.055	897.052	
	Gồm:			
	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	199.655	234.462	
	<i>Vốn đầu tư</i>	140.985	169.740	
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	58.670	64.722	
	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	321.400	662.590	
	<i>Vốn đầu tư</i>	238.200	530.590	
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	83.200	132.000	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.444.338	1.611.085	
	<i>Vốn đầu tư</i>	749.518	851.689	
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	694.820	759.396	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	4.400	11.500	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	4.400	11.500	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	31.000	31.000	



STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	Ghi chú
		A	B	C
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	1	2	3
II	Từ nguồn bồi thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	26.600	31.000	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	26.600	42.500	
I	Vay để bù đắp bối chi	11.500		<p>Tổng số vay trong năm là 42.500 trđ, (gồm: Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn 3.556 trđ; tiêu DA sửa chữa và nâng cao an toàn đập 12.670 trđ; DA Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới 26.274 trđ);</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vay để trả nợ gốc là 31.000 trđ; - Vay bù đắp bối chi 11.500 trđ. <p>Trả nợ gốc vốn vay kiên cố hóa kênh muong và giao thông nông thôn năm 2020.</p>
II	Vay để trả nợ gốc	26.600	31.000	



BIỂU CÂN ĐO Ở NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2020

ĐVT: Tr. đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Dự toán	Ghi chú
		năm 2019	năm 2020	
1	Ngân sách cấp tỉnh	2	3	4
A	Người thu ngân sách cấp tỉnh	10.844.055	12.022.840	Gồm: tăng tiền sử dụng đất 178.000 trđ; tăng thu XSKT 15.000 trđ; tăng thu các biện pháp tài chính 7.774 trđ; <u>giảm thuế từ thuế phi 38.220 trđ.</u>
I		2.827.896	2.990.450	
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	7.913.563	8.937.854	
2	Bổ sung từ ngân sách TW	5.948.170	6.067.170	Trung ương tăng bổ sung cân đối.
	- Bổ sung cân đối		362.547	Trung ương bổ sung do tăng lương cơ sở 1,49 trđ.
	- Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (1,49)			
	- Trung ương bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.965.393	2.508.137	
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia	521.055	897.052	
	Gồm:			
	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	199.655	234.462	
	Vốn đầu tư	140.985	169.740	
	Vốn sự nghiệp	58.670	64.722	
	Chương trình mục tiêu cuộc gia Xây dựng nông thôn mới	321.400	662.590	
	Vốn đầu tư	238.200	530.590	
	Vốn sự nghiệp	83.200	132.000	
	+ Chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.444.338	1.611.085	
	Vốn đầu tư	749.518	851.689	
	Vốn sự nghiệp	694.820	759.396	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước	6.266	57.104	
4	Huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN			



	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	Ghi chú
		2	3	4
			96.330	37.431
5	Thu chuyên nguồn	10.839.655	12.034.340	
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	5.512.264	6.674.635	
I	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp tỉnh theo phân cấp			
a	Chi đầu tư phát triển	1.106.620	1.233.190	
1.	Chi XDCB tập trung	586.290	614.690	
2.	Chi từ nguồn thu tiền SD đất	269.000	447.000	
3.	Chi từ nguồn thu xô sô kiêm thiết	125.000	140.000	
4.	Chi đầu tư từ vốn chuyên nguồn năm 2018 sang năm 2019 thực hiện	96.330		
5.	Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách)	30.000	20.000	
6.	Chi đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách		11.500	Bảng tổng số vay 42.500 trđ - trả nợ gốc vay 31.000 trđ.
b	Chi thường xuyên	2.515.043	2.660.043	Do chủ yếu tăng lương cơ sở từ 1,39 trđ lên 1,49 trđ là 55.147,1 trđ.
1.	Chi sự nghiệp kinh tế	294.836	296.223	
2.	Chi sự nghiệp môi trường	28.117	31.328	
3.	Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	542.130	614.615	
4.	Chi sự nghiệp y tế	757.742	850.793	
5.	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	31.314	32.967	
6.	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	66.640	70.714	
7.	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	21.434	22.038	
8.	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	10.335	11.166	
9.	Chi đam bảo xã hội	114.444	78.560	
10.	Chi quản lý hành chính	404.713	408.265	
11.	Chi an ninh quốc phòng địa phương	193.597	192.347	Chưa tính 5 tỷ đồng bổ sung có mục tiêu (tăng 2,85 tỷ đồng)
12.	Chi khác ngân sách	49.741	51.027	
c	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	600	600	
d	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400	



	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	Ghi chú
	2	3	4
e Dự phòng	127.286	96.612	Chiếm 2,24% trên tổng chi cân đối (năm 2019 chiếm 3,37%)
g Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	23.750	343.782	Tổng nguồn 1.139.147 trđ. tổng nhu cầu 795.366 trđ = 343.782 trđ, gồm: - Dự kiến 50% số giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên, hỗ trợ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập 164.932 trđ (329.864 trđ x50%); - 50% số giảm chi do sáp nhập thôn, làng 23.554 trđ; - 50% số giảm chi do giảm 2 xã 3.350 trđ; - 50% tăng thu dự toán thực hiện CCTL dự kiến HĐND tỉnh giao tăng so với trung ương là 18.735 trđ. - Nguồn cải cách tiền luong trung ương cân đối dự kiến cân đối còn thừa 133.211 trđ.
h Trung ương bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.737.565	2.339.009	
- Chương trình mục tiêu quốc gia	521.055	897.052	
Gồm:			
+ Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	199.655	234.462	
Vốn đầu tư	140.985	169.740	



Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	Ghi chú
	3	4	5
Vốn sự nghiệp	2	64.722	
+ Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	58.670	662.590	
Vốn đầu tư	321.400	530.590	
Vốn sự nghiệp	238.200	83.200	
- Chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.216.510	1.441.957	
Vốn đầu tư	749.518	851.689	
Vốn sự nghiệp	466.992	590.268	
2	5.327.391	5.359.704	
Bổ sung cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố			
- Bổ sung cân đối	4.290.705	4.209.310	<ul style="list-style-type: none"> - Giảm khắc phục kiến nghị kiểm toán 20.396 trđ; - Sáp nhập thôn, làng 47.108 trđ; - Giảm 02 xã 6.700 trđ; - Chuyển nhiệm vụ chỉ giữa cấp tỉnh và cấp huyện 7.193 trđ.
- Bổ sung có mục tiêu	727.536	675.594	<ul style="list-style-type: none"> - Dự kiến số bổ sung từ ngân sách tỉnh năm 2020 tăng so với năm 2019 để thực hiện các mục tiêu nhiệm vụ 25.023 trđ (311.081 - 286.058); - Dự kiến trung ương bổ sung mục tiêu nhiệm vụ cho cấp huyện giảm so với năm 2019 là 61.825 trđ (441.478 - 379.653)
- Bổ sung nguồn thực hiện CCTL	309.150	474.800	
III	Bồi chi ngân sách tỉnh/Bồi thu ngân sách tỉnh	4.400	11.500
B	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố		
I	Nguồn thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố	6.771.183	6.958.524



Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	Ghi chú
1	2	3	4
Thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố hưởng theo phân cấp	1.443.792	1.593.820	
Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	5.327.391	5.359.704	
- Bổ sung cân đối	4.290.705	4.209.310	
- Bổ sung có mục tiêu	727.536	675.594	<ul style="list-style-type: none"> - Dự kiến số bổ sung từ ngân sách tỉnh năm 2020 tăng so với năm 2019 để thực hiện các mục tiêu nhiệm vụ 9.883 trđ (295.941 - 286.058); - Dự kiến trung ương bổ sung mục tiêu nhiệm vụ cho cấp huyện giảm so với năm 2019 là 61.825 trđ (441.478 - 379.653)
- Bổ sung nguồn thực hiện CCTL	309.150	474.800	
Thu kết dư ngân sách năm trước			
Thu chuyển nguồn Kế toán trước			
II Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố	6.771.183	6.953.524	
a Chi đầu tư phát triển	766.000	911.000	
1. Chi XDCCB tập trung	280.000	280.000	
2. Chi từ nguồn thu tiền SD đất	486.000	631.000	



Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	Ghi chú
	2	3	4
b Chi thường xuyên	5.641.915	5.752.737	<p>Nguyên nhân chủ yếu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sáp nhập thôn, làng giảm 47.736 trđ; - Dự kiến sáp nhập 02 xã giảm 6.700 trđ. - Chuyển nhiệm vụ chi giữa cấp tỉnh và cấp huyện giảm 7.193 trđ; Dự kiến số bổ sung từ ngân sách tỉnh năm 2020 tăng so với năm 2019 để thực hiện các mục tiêu nhiệm vụ 25.023 trđ (311.081 - 286.058); - Dự kiến trung ương bổ sung mục tiêu nhiệm vụ cho cấp huyện giảm so với năm 2019 là 61.825 trđ (441.478 - 379.653) - Dự kiến tăng lương cơ sở từ 1,39 trđ lên 1,49 trđ là 228.912,2 trđ.
c Chi bổ sung quý dự trữ tài chính	135.440	125.659	Bằng 2% tổng chi cần đổi
d Dự phòng			
e Chi cải cách tiền lương			
f Trung ương bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình mục tiêu nhiệm vụ	227.828	169.128	
Gồm:			
- Chương trình mục tiêu quốc gia			
+ Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững			
Vốn đầu tư			
Vốn sự nghiệp			
+ Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới			



Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	Ghi chú
1	2	3	4
Vốn đầu tư			5
Vốn sự nghiệp			
- Chương trình mục tiêu nhiệm vụ	227.828	169.128	
Vốn đầu tư	227.828	169.128	
Vốn sự nghiệp			

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng

S TT	NỘI DUNG	NĂM 2019					NĂM 2020					% DT 2020/DT 2019 (HĐND) (BTC)	% DT 2020(U TH /DT 2020 (BTC))
		Thực hiện năm 2018	Dự toán BTC giao	HĐND tỉnh giao	Ước thực hiện 2019	Dự kiến Dự toán BTC giao	Dự kiến HĐND tỉnh giao	Tổng số với đợt (BTC)	% UTH DT 2019 (HĐND)	% UTH DT 2019 (BTC)	% DT 2020/DT 2019 (HĐND)		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/3	10=5/4	11=5/3	12=7/4
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BẢN (+) (-)												
	THU NỘI ĐỊA	4.500.870	4.503.600	4.905.000	4.908.000	4.570.000	5.200.000	630.000	109,9%	100,1%	101,5%	106,0%	105,9%
	Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất, thu XSKT, thu cổ tức và lợi nhuận còn lại)	4.429.405	4.427.600	4.829.000	4.871.500	4.540.000	5.170.000	630.000	110,0%	100,9%	102,5%	107,1%	106,1%
	Thu do ngân hàng quản lý	3.679.013	3.900.000	3.946.400	3.815.800	3.900.000	3.952.000	52.000	97,8%	96,7%	100,0%	100,1%	103,6%
	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	982.849	985.000	1.002.000	850.000	910.000	921.000	11.000	86,3%	84,8%	92,4%	91,9%	108,4%
	- Thuế giá trị gia tăng	592.512	625.000	632.000	534.000	575.000	586.000	11.000	85,4%	84,5%	92,0%	92,7%	109,7%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.976	60.000	60.000	58.000	45.000	45.000	96,7%	96,7%	75,0%	75,0%	77,5%	101,9%
	- Thuế tài nguyên	342.360	300.000	310.000	258.000	290.000	290.000	86,0%	83,2%	96,7%	93,5%	112,4%	100,0%
	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	33.370	35.000	35.000	40.000	41.000	41.000	114,3%	114,3%	117,1%	117,1%	102,5%	100,0%
	- Thuế giá trị gia tăng	26.511	26.000	26.000	25.500	28.500	28.500	98,1%	98,1%	109,6%	109,6%	111,8%	100,0%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.052	8.000	8.000	13.000	10.900	10.900	162,5%	162,5%	136,3%	136,3%	83,8%	100,0%
	- Thuế tài nguyên	807	1.000	1.000	1.500	1.600	1.600	150,0%	150,0%	160,0%	160,0%	105,7%	100,0%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	24.006	9.000	9.000	32.000	23.000	23.000	355,6%	355,6%	255,6%	255,6%	71,9%	100,0%
	- Thuế giá trị gia tăng	6.828	1.800	1.800	8.500	6.000	6.000	472,2%	472,2%	333,3%	333,3%	70,6%	100,0%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.996	7.200	7.200	23.500	17.000	17.000	326,4%	326,4%	236,1%	236,1%	72,3%	100,0%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.206.933	1.190.000	1.199.000	1.165.000	1.200.000	1.223.000	23.000	97,9%	97,2%	100,8%	102,0%	105,0%
	- Thuế giá trị gia tăng	803.749	902.000	902.000	895.000	909.500	909.500	99,2%	99,2%	100,8%	100,8%	101,6%	100,0%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	288.702	170.000	170.000	170.000	185.000	195.500	103,0%	100,0%	108,8%	115,0%	105,7%	100,0%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.899	5.500	5.500	5.000	5.500	5.500	90,9%	90,9%	100,0%	100,0%	110,0%	100,0%
	- Thuế tài nguyên	109.583	112.500	112.500	95.000	100.000	112.500	84,4%	84,4%	83,9%	100,0%	118,4%	112,5%
	- Thu khác			9.000									
5	Lệ phí trước bạ	237.207	242.000	243.000	260.000	285.000	285.000	107,4%	107,0%	117,8%	117,3%	109,6%	100,0%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	757	1.000	1.000	8.000	8.000	8.000	119,4%	119,4%	119,4%	119,4%	100,0%	100,0%
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.359	6.700	6.700	8.000	8.000	8.000	81,6%	81,6%	89,9%	89,9%	110,1%	100,0%
8	Thuế thu nhập cá nhân	283.835	345.000	345.000	281.500	310.000	310.000	95,6%	95,6%	101,5%	101,5%	106,2%	100,0%
9	Thuế bảo vệ môi trường	476.422	680.000	680.000	650.000	690.000	690.000	95,6%	95,6%	101,5%	101,5%	106,2%	100,0%





NỘI DUNG	Thực hiện năm 2018	NĂM 2019			NĂM 2020									
		Dự toán BTC giao	HĐND tỉnh giao	Ước thực hiện 2019	Dự kiến Dự toán BTC giao	Dự kiến HĐND tỉnh giao	Tăng so với dự toán BTC	% UTH DT 2019 (HĐND)	% UTH DT 2019 (HĐND)	% DT 2020/DT 2019 (BTC)	% DT 2020/UTH 2019 (HĐND)	% DT 2020/UTH /DT 2020 (BTC)		
A														
Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/3	10=5/4	11=6/3	12=7/4	13=7/5	14=7/6
- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước		299.192	427.000	427.000	408.200	433.300	433.300		95,6%	95,6%	101,5%	101,5%	106,1%	100,0%
10	Phi lê phí	177.230	253.000	253.000	241.800	256.700	256.700		95,6%	95,6%	101,5%	101,5%	106,2%	100,0%
Bao gồm: - Phi lê phí do cơ quan nhà nước trung ương thu		91.229	102.000	102.000	91.000	95.000	95.000		89,2%	89,2%	93,1%	93,1%	104,4%	100,0%
- Phi lê phí do cơ quan nhà nước địa phương thu		26.176	25.000	25.000	24.000	25.000	25.000		96,0%	96,0%	100,0%	100,0%	104,2%	100,0%
Trong đó: + Phi bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	5.384	5.300			5.000	5.000	5.000		94,3%	94,3%			100,0%	
11	Tiền sử dụng đất	622.461	400.000	755.000	920.000	500.000	1.078.000	578.000	230,0%	121,9%	125,0%	142,8%	117,2%	215,6%
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	83.985	70.000	70.000	128.000	82.000	82.000		182,9%	182,9%	117,1%	117,1%	64,1%	100,0%
13	Thu từ bán tài sản nhà nước	9												
14	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	27												
15	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	217			500									
16	Thu khác ngân sách	157.145	172.600	179.000	199.000	181.000	181.000	18.000	127,3%	122,8%	104,9%	111,2%	90,5%	109,9%
Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương		64.465	68.182	73.182	72.000	70.800	82.530	11.730	105,6%	98,4%	103,8%	112,8%	114,6%	116,6%
- Thu khác ngân sách địa phương													78,8%	105,7%
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	90.640	60.000	73.000	86.000	72.000	72.000		143,3%	117,8%	120,0%	98,6%	83,7%	100,0%
Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp		59.170	40.500	45.900	57.000	53.000	57.000	4.000	140,7%	124,2%	130,9%	124,2%	100,0%	107,5%
- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp		31.461	19.500	27.100	29.000	19.000	15.000	4.000	148,7%	107,0%	97,4%	55,4%	51,7%	78,9%
18	Thu từ quy đinh công ích và thu hoa lợi công sản khác	3.023	2.700	2.700	3.000	3.000	3.000		111,1%	111,1%	111,1%	111,1%	100,0%	100,0%
19	Thu cố tức và lợi nhuận sau thuế (đã khấu hao) (100%)	3.166	2.600	2.600	300				11,5%	11,5%				
20	Thu từ hoạt động xô số kiến thiết (kể cả hoạt động xô số điện toán)	124.765	125.000	125.000	135.000	140.000	140.000		108,0%	108,0%	112,0%	103,7%	100,0%	
II	Thu viện trợ	14.355												
III	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	71.465	76.000	76.000	36.900	30.000	30.000		48,6%	48,6%	39,5%	39,5%	81,3%	100,0%
1	Tổng thu NSEP được hưởng	3.998.147	3.879.068	4.271.698	4.327.000	3.973.800	4.589.270	615.470	111,5%	101,3%	102,4%	107,4%	106,1%	115,5%
Các khoản thu NSEP hưởng 100%		1.649.958	1.475.668	1.861.188	2.071.200	1.624.700	2.218.670		140,4%	111,3%	110,1%	119,2%	107,1%	136,6%
Các khoản thu phản chia theo tỷ lệ %		2.348.189	2.403.500	2.410.500	2.255.800	2.349.100	2.370.600		93,9%	93,6%	97,7%	98,3%	105,1%	100,9%
2	Tổng thu NSTW được hưởng	502.723	624.532	633.312	581.000	596.200	610.730	14.530	93,0%	91,7%	95,5%	96,4%	105,1%	102,4%
Tổng thu NSNN		4.500.870	4.503.600	4.905.000	4.570.000	5.200.000	630.000	109,0%	100,1%	101,5%	106,0%	105,9%	113,8%	

Biểu số 4

BIỂU BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI NSDP NĂM 2019 VÀ DỰ TOÁN CHI NĂM 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu chi	Năm 2019			Dự toán năm 2020			So sánh %
	Dự toán năm (CP)	Dự toán (HDND)	Ước thực hiện cả năm	CP giao	Dự toán của địa phương	Tăng giảm so với CP giao	
Tổng chi NSDP	11.788.231	12.283.447	12.547.665	12.923.154	13.633.160	710.006	6.674.635
A. Chi cần đối NSNN	9.822.838	10.318.054	10.374.476	10.415.017	11.125.023	710.006	4.335.627
I. Chi đầu tư phát triển	1.391.290	1.872.620	1.875.000	1.546.190	2.144.190	598.000	911.000
1. Chi XDCB tập trung	866.290	866.290	866.290	894.690	894.690	0	280.000
a. Vốn trong nước	866.290	866.290	866.290	894.690	894.690	0	280.000
Tr.đó : + Chi giáo dục - PT							
+ Chi khoa học và công nghệ							
b. Vốn ngoài nước							
2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	400.000	755.000	747.380	500.000	1.078.000	578.000	447.000
3. Chi đầu tư bằng nguồn thu Xô sô kiến thiết	125.000	125.000	135.000	140.000	140.000	0	140.000
4. Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách) 16.266 trđ			30.000	30.000	20.000	20.000	100,00%
5. Từ vốn đầu tư chuyên nguồn từ năm 2017 sang năm 2018 thực hiện			96.330	96.330	11.500	11.500	100,00%
6. Chi đầu tư từ nguồn đối chi ngân sách	8.209.258	8.156.958	8.497.476	8.658.456	8.412.781	-245.975	2.660.043
II. Chi thường xuyên							5.752.737
1. Chi an ninh - quốc phòng	3.455.239	3.455.239	3.620.802	3.628.052	7.250	614.615	3.013.437
2. Chi Séc giáo dục, đào tạo và dạy nghề							105,00%
3. Chi sự nghiệp y tế							
4. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	25.933	37.604	27.004	39.257	32.967	6.290	104,40%
5. Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin		112.955					
6. Chi sự nghiệp môi trường							
7. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình							
8. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao							
9. Chi đảm bảo xã hội							
10. Chi sự nghiệp kinh tế							
11. Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể							
12. Chi khác ngân sách							
III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	0	100,00%
IV. Chi CC tiền lương	23.750	23.750	208.071	343.782	343.782	14.199	96.612
V. Dự phòng	196.540	262.726					125.659





Chi tiêu chi	Năm 2019			Dự toán năm 2020			So sánh %			
	Dự toán năm (CP)	Dự toán (HĐND)	Ước thực hiện cả năm	CP giao	Dự toán của địa phương	Tăng, giảm so với CP giao	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS huyện	UTH2019/ DT2019 (HĐND) DT2019 (HĐND)	DT2020/ (HĐND)/ DT2019 UTH2019
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9 = 3 / 100	10 = 5,2 * 100
VI. Chi trả nợ lãi vay	600	600	600	600	600	600	600	100,00%	100,00%	100,00%
VI. Chi chuyển nguồn										
B. Chi các CTTMTCQG, CT, 135, các mục tiêu,	1.965.393	1.965.393	2.173.189	2.508.137	2.508.137	2.339.009	169.128	110.57%	127,62%	115,41%
+ Vốn đầu tư	1.128.703	1.128.703	1.328.132	1.552.019	1.552.019	1.552.019	117.67%	137,50%	116,86%	
+ Vốn sự nghiệp	836.690	836.690	845.057	956.118	956.118	786.990	169.128	101,00%	114,27%	113,14%

Ghi chú:

(1) Kinh phí thực hiện dự án đô thị thông minh 80 tỷ đồng; hỗ trợ giao thông nông thôn; hỗ trợ xử lý môi trường đô thị; hỗ trợ kinh phí Đại hội Đảng các cấp; kinh phí xây dựng Nhà khách (dành cho giảng viên đến giảng dạy) của Trường Chính trị tỉnh; kinh phí sửa chữa, cải tạo khu nhà làm việc của Ban Nội chính Tỉnh ủy (khu C) thành Nhà khách nội bộ Tỉnh ủy; sơn sửa, cải tạo trụ sở Tỉnh ủy (khu A) và đầu tư trang bị tham tra các phòng họp tại trụ sở Tỉnh ủy khu B; kinh phí thực hiện các ứng dụng công nghệ thông tin (Sở Thông tin và Truyền thông); kinh phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật trung tâm điều hành giám sát an toàn thông tin mạng tỉnh Gia Lai (Sở Thông tin và Truyền thông); kinh phí Chương trình phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2035 (Sở Xây dựng); kinh phí xây dựng chốt dân quân tự vệ; kinh phí đối ứng và các nhiệm vụ khác.



Chi tiêu thu	Đề toán 2019	Đề toán 2020	Cơ quan TW và tỉnh thu	Pleiku	An Khê	Khang	Đăk Đoa	Mang Yang	Chư Pahn	Ia Grai	Đăk Por	Kông Chro	Đắc Cơ	Chư Prông	Chư Sê	Ia Pa	Phú Thiên	Ayumpa	Krôngpa	Chư Phu	
a Phai trai tu an toan giao thông	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	
Công an tỉnh thu	60.200	66.270	33.020	6.400	2.570	1.790	1.790	1.110	1.370	2.340	1.230	1.830	1.790	2.110	1.060	1.710	1.600	1.850	1.710	1.470	
Thanh tra giao thông tỉnh thu	22.000	24.210	24.210
Công an huyện, thị xã, thành phố thu	8.000	8.810	8.810
Có quan nhà nước cấp huyện và Công an xã,	28.000	30.810
các lực lượng dân xã xử lý	2.200	2.440
b Thu khác ngân sách và phai các loại	98.318	108.220	76.100	6.210	2.340	1.290	1.820	1.060	1.350	2.170	1.520	1.580	1.640	1.700	2.110	1.000	1.110	1.640	1.880	1.640	
c Thu khác của Quản lý thị trường và các cơ quan Trung ương	13.182	14.510	14.510
II Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	76.000	30.000	30.000	
1 Thuế nhập khẩu
2 Thuế Giá trị gia tăng
TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ (1+2)	6.771.183	6.958.524	..	1.091.760	311.196	383.994	435.491	315.574	366.054	424.251	225.865	315.623	368.787	502.231	593.511	279.663	352.863	224.231	426.199	341.231	
1 Thu NS huy hiệu, thị xã, thành phố hương theo phân cấp	1.443.792	1.599.820	..	918.790	93.010	37.960	34.850	24.380	26.970	41.540	22.390	19.250	36.640	47.520	155.700	10.880	23.580	37.910	31.820	35.410	
2 Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	5.327.391	5.359.704	..	172.970	218.186	346.034	400.641	291.194	339.084	382.711	203.475	296.373	332.147	454.711	437.811	268.783	329.063	186.321	394.379	305.821	
a Bổ sung cần đổi	4.290.705	4.209.310	..	69.589	179.726	273.920	316.010	238.751	267.301	308.981	158.191	229.726	262.651	374.919	355.660	232.962	242.661	159.350	315.214	223.698	
b Bổ sung thực hiện chính sách tiền lương	309.150	474.800	..	36.860	23.654	27.090	41.477	25.671	35.057	28.912	18.671	25.098	31.491	34.495	35.141	9.026	27.813	9.285	33.024	22.955	
c Bổ sung cơ mực tiêu	727.536	675.594	..	66.521	14.806	45.024	43.154	26.772	36.726	44.818	26.613	41.549	38.005	45.297	47.010	26.795	58.589	17.686	46.141	50.083	



ĐƠN TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2020

Biên số 5b

ĐVT: Triệu đồng

Số	Chi tiêu chi	Dự toán 2019	Dự toán 2020	Pleiku	An Khê	Khang	Batk Doa	Mang Yang	Chur Pahn	Ia Grai	Đăk Po Chro	Kông Đức Cơ	Chur Prong	Chur Sê	Ia Pa	Phú Thiện	Ayun Pa	Krông Pa	Chư Pith		
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (A+B)	6.771.183	6.955.524	1.091.760	311.196	333.994	435.491	315.574	366.054	424.511	275.805	315.633	368.787	502.231	533.511	279.663	352.663	224.231	426.199	17	
A	CHI CĂN ĐO IN S (I+II+III+IV)	6.043.647	6.282.930	1.025.239	296.350	338.970	393.337	288.862	322.328	374.433	199.252	214.074	330.782	456.334	546.501	252.868	294.422	206.545	380.058	291.143	
1	Chi đầu tư phát triển	911.000	391.000	45.900	25.900	23.300	21.200	25.500	31.300	16.900	13.400	16.300	16.900	22.900	34.300	140.200	14.500	15.900	20.700	28.100	
1	Vốn XDCCB tập trung	280.000	41.000	15.900	16.300	13.400	16.300	16.300	16.300	9.900	15.600	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	11.900	14.200	17.600	
2	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất (I)	631.000	350.000	30.000	9.000	7.000	7.800	12.000	15.000	7.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	12.000	4.000	6.500	10.500	
II	Chi thường xuyên (2)	5.142.217	5.246.271	613.734	244.562	306.291	361.190	261.826	297.241	340.544	178.367	249.993	301.266	413.495	395.371	233.311	272.289	181.714	344.357	258.520	
	Trong đó:																				
1	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (3)	2.761.969	2.935.565	338.202	126.778	165.812	199.411	145.535	159.838	209.476	92.402	128.810	171.834	238.404	243.606	131.967	151.579	89.113	196.609	146.189	
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ (3)	6.250	6.250	510	410	350	350	350	350	350	350	350	350	350	350	350	350	350	350	350	
3	Sự nghiệp bảo vệ môi trường (4)	34.838	34.838	15.439	5.437	4.302	4.747	3.310	4.230	4.730	2.589	3.222	4.212	5.261	7.034	3.174	3.392	4.902	4.607	3.750	
	Chi từ tiền thuê đất (nội)																				
	Phát triển đất và danh tài thiểu 10% tổng số thu tiền thuê đất để đầu tư cho công tác đào tạo, giảng dạy, cấp Giải chung nhất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chính lý hồ sơ địa chính thường xuyên)	3.744	3.904	1.800	160	80	40	240	560	120	80	164	80	200	80	60	40	160	40		
	III DR PHÒNG NGĂN SẠCH																				
B	BO SUNG CO MUC TIEN	727.536	125.659	20.505	5.928	6.779	7.847	5.776	6.587	7.589	3.985	5.481	6.616	9.339	10.930	5.057	5.885	4.131	7.691	5.823	
I	Trungương bô sung	441.478	379.653	35.445	66.521	14.396	45.024	43.154	26.772	36.726	41.818	26.613	41.549	38.005	45.97	47.010	26.79	58.889	17.666	46.141	50.088
	Hỗ trợ kinh phí ăn tuta đối với trẻ em mồ mòn; chính sách un lện đối với học sinh mồ mòn; học sinh dân tộc ít người	62.887	49.549	266	178	4.611	2.841	3.302	2.205	2.745	1.271	4.488	3.053	3.732	5.364	2.587	3.421	3.00	5.914	3.271	
	2	thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	35.644	34.729																3.106	3.753
	Kinh phí thuê hiện chí tra học bong và mua sắm phòng trọ, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TT-LT-BGDDT-BLĐTBXH-BTC	7.276	9.339	47	35	731	65	1.664	934	1.114	1.42	751	630	358	317	649	749		586	567	
	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	974	743																	54	
	Hỗ trợ cho học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	2.750	2.487	51	82					468	8	51	107	107	71	126	313	67	125	104	
	Cấp bù miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	108.133	58.989	1.473	396	3.827	3.222	2.658	2.785	2.542	751	6.394	4.071	4.269	6.315	3.100	7.534	2.60	5.915	3.472	
	Chênh lệch học bong học sinh dân tộc nội trú	5.418	22.919																		
	Theo Thông tư liên tịch số 43/2007/TT-LT-BTC-BGDDT	188.722	173.767	32.617	10.905	7.484	12.208	5.199	11.978	10.939	6.010	6.364	7.521	8.413	13.598	6.606	8.799	6.958	9.020	9.148	
	Hỗ trợ kinh phí chi cho người có uy tín trong xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật	1.308	2.398																	125	
II	Ngân sách tỉnh bô sung	286.038	295.941	31.076	29.985	16.998	18.420	15.223	24.321	16.492	14.720	16.270	22.193	16.970	8.572	32.285	8.242	17.873	26.887		
I	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	70.654	71.671	72.0	1.000	11.250	1.500	11.367	3.021	2.800	8.485	1.200	5.618	4.573	7.495	5.367					





BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ NĂM 2020

Biểu số 6

ĐVT: Tr.đồng

STT	Đơn vị	NĂM 2020						Ghi chú	
		Tổng quy tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương không thường xuyên của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2020	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Tổng số	294.836	49.508	246.715	296.223	1.535	11.831	284.392	
1	Sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	151.287	40.222	130.893	171.115	1.151	9.543	161.572	
	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	101.150	36.015	42.479	78.494	997	2.546	75.948	
	Trung tâm Giống vật nuôi	-	-	984	984	-	98	886	
	Trung tâm Khuyến nông	2.103	1.478	535	2.013	48	-	2.013	
	Trung tâm Giồng Thủy sản Gia Lai	1.885	730	2.655	3.385	31	225	3.160	
	BQL RPH Nam Phú Nhơn	2.440	1.288	922	2.210	42	-	2.210	
	BQL Khu BTTN Kon Chu Răng	5.480	2.412	1.941	4.353	-	174	4.179	
	BQL RPH Xã Nam	2.727	1.110	973	2.083	42	11	2.072	
	BQL RPH Đăk Đoa	2.344	1.323	154	1.477	8	-	1.477	
	BQL RPH Chư A Thai	2.216	1.576	729	2.305	61	-	2.305	
	BQL RPH Ia Lý	2.608	1.787	1.364	3.151	58	65	3.086	
	BQL RPH Chư Sê	2.216	1.215	888	2.103	45	-	2.103	
	BQL RPH Chư Mô	2.186	1.572	751	2.323	61	-	2.323	
	BQL RPH Hà Ra	3.371	1.637	1.548	3.185	47	20	3.165	
	BQL RPH Ayun Pa	2.383	1.145	1.066	2.211	39	-	2.211	
	BQL RPH Ia Rsai	2.895	1.812	669	2.481	54	-	2.481	
	BQL RPH Mang Yang	2.140	906	703	1.609	22	25	1.584	
	BQL RPH Đông Bắc Chư Păh	2.153	1.579	664	2.243	53	-	2.243	
	BQL RPH Bắc Ia Grai	2.413	1.500	519	2.019	42	-	2.019	
	BQL RPH Ia Grai	2.153	1.321	669	1.990	42	13	1.977	



NĂM 2020								
		Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp thường xuyên và đóng góp theo mức lương của biên chế được giao		Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên		Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL		
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	BQL RPH Ya Hội	2.092	1.668	1.379	3.047	51	28	3.019
	BQL RPH Bắc An Khê	2.770	1.155	1.384	2.539	36	57	2.482
	BQL RPH Đức Cơ	3.744	2.674	861	3.535	64	13	3.522
	BQL RPH Ia Meur	3.834	1.681	1.901	3.582	51	71	3.511
	BQL RPH Bắc Biển Hồ	1.579	892	83	975	-	-	975
	BQL RPH Ia Púch	2.870	1.966	911	2.877	57	16	2.861
	BQL RPH Nam Sông Ba	2.113	1.588	611	2.199	43	-	2.199
	Dự án phòng chống cháy rừng (CC KL)	3.066	-	2.472	2.472	-	247	2.225
	Kinh phí ban chỉ đạo CTMT Phát triển Lâm nghiệp bền vững	200	-	200	200	-	20	180
	Quan trắc Môi trường trong nuôi trồng thủy sản (Chi cục Chăn nuôi và Thú y)	50	-	50	50	-	5	45
	Kinh phí phục vụ ngành nông nghiệp (Sở Nông nghiệp - PTNT)	420	-	370	370	-	37	333
	Chi phục vụ công tác xử phạt VPHC (Chi cục Kiểm lâm)	2.455	-	2.656	2.656	-	266	2.390
	Chi phục vụ công tác xử phạt VPHC (Sở Nông nghiệp & PTNT)	30	-	66	66	-	7	59
	Chi phục vụ công tác xử phạt VPHC (Chi cục Quản lý CLNLS và TS)	22	-	20	20	-	2	18
	Vốn đối ứng dự án "Bảo vệ và quản lý tổng hợp các hệ sinh thái rừng" (KfW10)	2.688	-	1.799	1.799	-	180	1.619
	Kinh phí xây dựng hồ sơ sinh quyển Kon Hà nungan			324	324	-		324



NĂM 2020									
Đơn vị	Dự toán phiên bối năm 2019	Tổng quỹ tiền lương các nhiệm vụ khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao		Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên		Tiết kiệm 10% phân bố về đơn vi để thực hiện CCTL		Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL	
		A	B	1	2	3	4	5	
Kinh phí phòng chống dịch bệnh động vật trên cạn và thủy sản tỉnh Gia Lai		6.484		-		3.837	3.837	384	
kinh phí mua sắm thiết bị phục vụ ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao				5.821		5.821	-	582	
2	Văn phòng UBND Tỉnh	654		492		240	732	24	
3	VP UBND tỉnh (TT CNTT)	654		492		240	732	-	
Sở Tài nguyên & Môi trường		21.096		756		17.029	17.785	26	
Trung tâm công nghệ thông tin (MT)		947		756		264	1.020	-	
Văn phòng đăng ký đất đai		9.906		-		2.258	2.258	-	
Kinh phí thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên môi trường (Chi cục BVMT)		993		-		313	313	31	
Chi thực hiện điều chỉnh giá đất hàng năm, xác định giá khởi điểm để đấu giá đất của từng dự án, xác định hệ số điều chỉnh giá đất phục vụ công tác bồi dưỡng GPMB, công tác kiểm tra rà soát quy đất nhà nước quản lý, công tác quản lý nhà nước về TNKS, TNN		960		-		960	960	-	
Chi phục vụ công tác xử phạt VPHC		200		-		200	200	-	
Kinh phí đối ứng do đặc, lập bản đồ địa chính, cắm mốc ranh giới sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các công ty nông lâm nghiệp				-		6.996	6.996	-	
				-		6.996	6.996	-	
				700		700	700	6.296	



		NĂM 2020							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Kinh phí xác định giá đất cụ thể các dự án trên 10% phân bổ năm 2020	-	2.628	2.628	-	263	2.365		
	Kinh phí kiêm kê đất dài và xây dựng bản đồ hiện trạng năm 2019	-	3.410	3.410	-	341	3.069		
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	123	-	1.292	1.292	-	129	1.163	
	Kinh phí hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho các DN nhỏ và vừa;	63	-	1.232	1.232	-	123	1.109	
5	Sở Công thương	60	-	60	60	-	6	54	
	Chi phục vụ công tác xử phạt VPHC (Sở KH-ĐT)	339	-	505	505	-	50	455	
	Kinh phí thương mại điện tử giai đoạn 2016 - 2020; Kinh phí đổi tông thương mại điện tử Quốc gia; Hội nhập kinh tế quốc tế	304	-	473	473	-	47	426	
	Chi phục vụ công tác xử phạt VPHC (Sở công thương)	35	-	32	32	-	3	29	
6	Sở Tư pháp	4.600	1.501	2.984	4.485	58	234	4.251	
	Trung tâm trợ giúp pháp lý	2.215	1.501	885	2.386	58	24	2.362	
	Chi phục vụ công tác xử phạt VPHC	35	-	9	9	-	1	8	
	Hội đồng phối hợp trợ giúp pháp lý (TT trợ giúp pháp lý)	171	-	185	185	-	18	167	
	Tổng giúp pháp lý cho người nghèo (TT trợ giúp pháp lý)	2.179	-	1.905	1.905	-	191	1.714	
7	Sở Nội vụ	1.003	741	17.178	17.919	33	-	17.919	
	Chi cục Văn thư lưu trữ (Bộ phận kho lưu trữ)	1.003	741	330	1.071	33	-	1.071	



NĂM 2020											
Đơn vị	Dự toán Phân bổ năm 2019	Tổng quy tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao		Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên		Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vi để thực hiện CCTL		Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL			
		A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Kinh phí thực hiện Dự án Hoàn thiện hiện đại hóa Hồ sơ bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính			16.848	16.848	-		16.848			
8	Sở Thông Tin & Truyền thông			7.897	717	26.059	26.776	13	2.593	24.183	
	Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông			842	717	128	845	13	-	845	
	Các hoạt động công nghệ thông tin (trong đó Nâng cấp phần mềm quản lý văn bản và điều hành: 3.384 trđ; Xây dựng các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: 6.315 trđ; Vận hành, bảo trì, bao dưỡng và duy trì các hệ thống thông tin của tỉnh: 2.698 trđ; Kinh phí triển khai đề án số hóa truyền dẫn, phát sóng truyền hình mặt đất: 10.627 trđ; Đo quét lõi hồng bảo mật hệ thống công nghệ thông tin tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Gia Lai: 1.971 trđ)	7.033	-	25.909	25.909	-	2.591	23.318			
	Chi phục vụ công tác xử phạt VPHC (Sở Thông tin và truyền thông)			22	-	22	22	-	2	20	
9	Sở Xây dựng			273	-	360	360	-	37	323	
	Xây dựng chỉ số giá, xây dựng giá vật liệu; Chi nhập dữ liệu của hệ thống thông tin nhà ở			228	-	315	315	-	32	283	
	Chi phục vụ công tác xử phạt VPHC			45	-	45	45	-	5	40	
10	Sở Y tế			310	-	330	330	-	33	297	
	Chi phục vụ công tác xử phạt VPHC			110	-	130	130	-	13	117	
	Chi phục vụ công tác xử phạt VPHC (Chi cục ATVTSP)			200	-	200	200	-	20	180	



		NĂM 2020							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
11	Sở Khoa học - Công nghệ	70	-	1.365	1.365	-	137	1.228	
	Chi phục vụ công tác xử phạt VPHC	70	-	65	65	-	7	58	
	Xây dựng phần mềm truy xuất nguồn gốc	-	-	1.300	1.300	-	130	1.170	
12	Sở Lao động, Thương binh & Xã hội	60	-	6.722	6.722	-	672	6.050	
	Chi phục vụ công tác xử phạt VPHC	60	-	70	70	-	7	63	
	Xây dựng phần mềm cơ sở dữ liệu quản lý hồ sơ và trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội và Phần mềm quản lý nguồn nhân lực xã hội trên địa bàn	-	6.652	6.652	-	665	5.987		
13	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	263	-	270	270	-	27	243	
	Chi phục vụ công tác xử phạt VPHC	263	-	270	270	-	27	243	
14	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	13.449	-	14.080	14.080	-	1.408	12.672	
	Kinh phí trồng cây xanh Khu trung tâm Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	3.078	-	5.856	5.856	-	586	5.270	
	Trồng cây xanh dãy kỹ thuật khu Công nghiệp Trà Đam mở rộng			1.333	1.333	-	133	1.200	
	Bổ sung hệ thống điện chiếu sáng Quốc Môn cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh			6.891	6.891	-	689	6.202	
II	Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác	143.549	9.286	115.822	125.108	384	2.288	122.820	
1	Xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất và thẩm định giá đất cụ thể, kinh phí hoạt động của Hội đồng thẩm định giá đất của tỉnh (Sở Tài chính)	270	-	250	250	-	25	225	



NĂM 2020									
		Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao		Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên		Tổng Dự toán Phân bổ năm 2020			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
2	Kinh phí xây dựng cơ sở dữ liệu về giá; kinh phí chính lý tài liệu lưu trữ lịch sử, theo yêu cầu của Bộ Nội vụ (Sở Tài chính)	4.009	-	1.659	1.659	-	166	1.493	
3	Chi phí vận hành hệ thống phần mềm quản lý Tài sản công (Sở Tài chính)	3.911	-	284	284	-	28	256	
5	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG nông thôn mới	160	-	160	160	-	16	144	
6	Quỹ phát triển đất (Trích 30% từ tiền thuê đất tính hưởng về Quỹ phát triển đất)	17.871	-	21.672	21.672	-		21.672	
7	Trích 10% tiền thuê đất NS tỉnh hưởng để chi cho công tác do đặc, dang ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp giấy CNQSĐB (Sở Tài Nguyên và Môi trường)	5.957	-	7.224	7.224	-		7.224	
8	Chi phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải (Công ty CP đầu tư hạ tầng kỹ thuật Gia Lai)	452	-	460	460	-	46	414	
9	Chi phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải (Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới tỉnh Gia Lai)	280	-	290	290	-	29	261	
10	Hỗ trợ quỹ Khen thưởng phúc lợi Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	-	-	2.460	2.460	-		2.460	



NĂM 2020									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng quy tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2020	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL			Ghi chú
11	Chi đảm bảo ATGT từ nguồn thu phạt ATGT	7.000	-	8.000	8.000	-	800	7.200	
	<i>Thanh tra giao thông</i>	<i>1.700</i>	<i>-</i>	<i>1.900</i>	<i>1.900</i>	<i>-</i>	<i>190</i>	<i>1.710</i>	
	<i>Ban an toàn giao thông</i>	<i>3.600</i>	<i>-</i>	<i>4.200</i>	<i>4.200</i>	<i>-</i>	<i>420</i>	<i>3.780</i>	
	<i>Các đơn vị tham gia phối hợp</i>	<i>1.700</i>	<i>-</i>	<i>1.900</i>	<i>1.900</i>	<i>-</i>	<i>190</i>	<i>1.710</i>	
12	Chi các khoản thu phạt VPHC, tịch thu, thu qua thanh tra theo chế độ	2.000	-	2.000	2.000	-	200	1.800	
13	Kinh phí tích thu hồi qua công tác thanh tra (Thanh tra tỉnh)	2.500	-	2.580	2.580	-	258	2.322	
14	Bổ trí vốn đối ứng 10% CTMTQG giảm nghèo bền vững (Sở Lao động thương binh và Xã hội trình UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị liên quan)	5.867	-	6.472	6.472	-	6.472		
15	Bổ trí vốn đối ứng 10% vốn sự nghiệp CT MTQG Nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị liên quan)	8.320	-	13.200	13.200	-	13.200		
16	Kinh phí Cơ quan quản lý quỹ phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	312	121	58	179	-	6	173	
17	Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh	15.777	5.742	4.036	9.778	162	36	9.742	
18	Công ty khai thác công trình thủy lợi	28.571		33.930	33.930	-	33.930		
19	Công ty TNHH MTV cà phê Gia Lai	1.096		1.096	1.096	-	1.096		
20	Công ty TNHH MTV Chè Bàu Cạn	848		848	848	-	848		
21	Liên minh Hợp tác xã	1.258	1.686	2.944		163	2.781		



NĂM 2020									
		Tổng quý tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương không thường của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2020	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NSU để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL	Ghi chú	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
22	Định mức chi thường xuyên lao động hợp đồng không làm chuyên môn nghiệp vụ			1.485	1.485	149	-	1.485	
23	Kinh phí của các đơn vị thực hiện Chương trình số 64-CTr/TU của Thủ Tướng	-		2.165	4.072	6.237	73	325	5.912
	Trung tâm Xúc tiến đầu tư			735	2.383	3.118	21	217	2.901
	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại			1.151	1.619	2.770	45	108	2.662
24	Trung tâm Quan trắc Môi trường			279	70	349	7	-	349
	Các sự nghiệp kinh tế khác	34.414	-	1.900	1.900	-	190	1.710	(1)

(1): Kinh phí nuôi giữ đàn giống gốc thủy sản, vật nuôi (Sở Nông nghiệp và PTNT): 1.900 triệu đồng

BÌA CHI TIẾT PHẦN BỔ CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG NĂM 2020

Đơn vị tính: Tr.đồng

STT	Đơn vị	Dự toán 2019	Dự toán 2020	Tiết kiệm 10% để thực hiện	Số còn lại sau khi trừ tiền hiện	Ghi chú
		1	2	3	4	
A	B					
	Tổng số	1	2	3	4	5
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	28.117	31.328	3.133	28.195	
	Công tác truyền thông; kiểm tra, xử lý về môi trường, kinh phí tổ chức giải thưởng môi trường (Chi cục BVMT)	27.367	30.040	3.004	27.036	
	Tổ chức giải thưởng môi trường (Chi cục BVMT)	360	360	36	324	
	Kinh phí kiểm tra, giám sát môi trường các hồ chôn lấp lợn bệnh dịch tả Châu Phi (Chi cục BVMT)	-	118	12	106	
	Kinh phí mua sắm các trang thiết bị cho hệ thống quan trắc nước mặt tự động, cố định; mua sắm các trang thiết bị cho hệ thống quan trắc không khí tự động, cố định; Kinh phí xây dựng hệ thống tiếp nhận, quản lý kết quả quan trắc tự động liên tục trên địa bàn tỉnh (Sở TNMT)	25.000	28.000	2.800	25.200	
	Kinh phí hoạt động Trạm Quan trắc môi trường nước tự động Sông Ba (Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường)	305	390	39	351	
	Quản lý, vận hành, tiếp nhận, xử lý hệ thống quan trắc tự động liên tục (Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường)	117	111	11	100	
	Kinh phí hoạt động Trạm Quan trắc môi trường nước tự động cố định (Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường)	-	271	27	244	
	Kinh phí hoạt động Trạm Quan trắc môi trường khí tự động cố định (Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường)	-	210	21	189	
	Kinh phí báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Gia Lai năm 2020 (Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường)	-	326	33	293	



Số STK	Đơn vị	Dự toán 2019	Dự toán 2020	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trù tiết kiệm	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5
1	Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về môi trường (Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh)			125	13	112
2	Công an tỉnh (Công tác đấu tranh phòng chống tội phạm môi trường)	750	750	75	675	
3	Sự nghiệp môi trường khác		413	41	372	

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO NĂM 2020

ĐVT: Tr.đồng

NĂM 2020

Triết kiệm

Số còn lại



STT

Đơn vị

Dự toán
phân bổ
năm 2019Tổng quỹ tiền
lương các khoản
phụ cấp và các
khoản đóng góp
theo mức lương
1.490.000 đồng
của biên chế
được giaoKinh phí
nhệm vụ
thường xuyên
và nhiệm vụ
không
thường xuyênTổng Dự toán
phân bổ năm
2020Triết kiệm
10%
phân bổ
về đơn vị
để thực
hiệnLại tại NS
tỉnh để
thực hiện

CCTL

Triết kiệm
10% giữ
sau khi trừtiết kiệm để
thực hiện

CCTL

Tổng cộng

1

2

3

4

5

6

7

8

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	532.596	352.061	250.749	602.810	5.878	15.605	587.205	
1	Sở Giáo dục & Đào tạo	465.408	330.127	215.682	545.809	4.564	13.890	531.919	
	Trường THPT Pleiku	461.809	330.127	209.605	539.732	4.564	13.283	526.449	
	Trường THPT Chuyên Hùng Vương	12.783	12.205	1.599	13.804	160	-	13.804	
	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	19.907	19.328	2.808	22.136	281	-	22.136	
	Trường THPT Quang Trung (An Khê)	13.173	12.091	1.482	13.573	148	-	13.573	
	Trường THPT Lê Thánh Tông (IX A Yun Pa)	11.206	10.236	1.170	11.406	117	-	11.406	
	Trường THPT Trần Quốc Tuấn (Phú Thiện)	8.685	7.711	1.008	8.719	101	-	8.719	
	Trường THPT Nguyễn Huệ (Đăk Đoa)	9.271	8.202	1.326	9.528	133	-	9.528	
	Trường THPT Trần Hưng Đạo (Mang Yang)	10.069	9.822	1.170	10.992	117	-	10.992	
	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm (Chư Sê)	7.992	7.041	1.134	8.175	113	-	8.175	
	Trường THPT Chu Văn An (Krông Pa)	11.167	10.509	1.404	11.913	140	-	11.913	
	Trường THPT Lương Thế Vinh (Kbang)	7.409	6.588	1.050	7.638	105	-	7.638	
	Trường THPT Lê Huy Tập (Kông Ciaro)	10.170	9.550	1.170	10.720	117	-	10.720	
	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng (Ia Grai)	8.174	6.388	1.092	7.480	109	-	7.480	
	Trường THPT Phạm Văn Đồng (Ia Grai)	5.502	5.081	675	5.756	68	-	5.756	
	Trường THPT Lê Quý Đôn (Chư Prông)	8.399	7.497	1.170	8.667	117	-	8.667	
	Trường THPT Lê Hoàn (Đức Cơ)	9.079	8.380	1.092	9.472	109	-	9.472	
	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi (Chư Păh)	7.497	6.812	882	7.694	88	-	7.694	
	Trường THPT Ia Lý (Chư Păh)	5.155	4.595	831	5.426	72	-	5.426	
	Trường THPT Phan Bội Châu	12.332	11.620	1.404	13.024	140	-	13.024	
	Trường THPT Lê Lợi	11.532	11.034	1.365	12.399	137	-	12.399	

Số
SKTĐơn vị
năm 2019

NĂM 2020									
A	B	1		2		3		4	
		1	2	3	4	5	6	7	8
Trường THPT Nguyễn Khuyển (An Khê)	6.608	5.871	756	6.627	76	-	6.627		
Trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh	7.650	6.715	1.563	8.278	117	-	8.278		
Trường THPT Nguyễn Thái (An Khê)	9.290	8.537	1.092	9.629	109	-	9.629		
Trường THPT Nguyễn Du (Krông Pa)	7.158	5.801	897	6.698	77	-	6.698		
Trường THPT Nguyễn Thái Học (Chư Prông)	9.306	8.333	1.248	9.581	125	-	9.581		
Trường THPT Trần Phú (Chư Prông)	4.929	4.065	766	4.831	63	-	4.831		
Trường THPT Nguyễn Tất Thành (Ia Pa)	4.557	3.959	675	4.634	68	-	4.634		
Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	12.141	11.482	1.482	12.964	148	-	12.964		
Trường THPT Lê Hồng Phong (Đăk Đoa)	5.183	4.552	675	5.227	68	-	5.227		
Trường THPT Lý Thường Kiệt (Ayun Pa)	6.329	5.891	798	6.689	80	-	6.689		
Trường THPT Phan Chu Trinh (Ia Pa)	3.220	3.053	443	3.496	36	-	3.496		
Trường THPT Nguyễn Trường Tộ (Đức Cơ)	7.537	6.674	630	7.304	63	-	7.304		
Trường THPT Lý Thường Chinh (Chư Sê)	7.045	6.811	1.716	8.527	97	75	8.452		
Trường THPT Anh hùng Núp (Kbang)	4.959	4.502	679	5.181	45	-	5.181		
Trường THCS&THPT KpăLlong (Mang Yang)	3.705	2.951	783	3.734	68	-	3.734		
Trường THPT Nguyễn Văn Cừ (Chư Sê)	5.363	4.619	1.043	5.662	88	-	5.662		
Trường THPT Y Đôn (Đăk Pơ)	4.766	4.657	756	5.413	76	-	5.413		
Trường THPT Phạm Hồng Thái (Chư Păh)	5.167	4.115	824	4.939	68	-	4.939		
Trường THPT Dinh Tiên Hoàng (KrôngPa)	4.588	3.590	538	4.128	41	-	4.128		
Trường THPT Võ Văn Kiệt (Phú Thiện)	4.071	3.510	639	4.149	54	-	4.149		
Trường THPT Tân Đức Thắng (Đức Cơ)	3.421	2.507	495	3.002	50	-	3.002		
Trường THPT Pleime (Chư Prông)	3.998	2.932	675	3.607	68	-	3.607		
Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai (Đăk Đoa)	5.780	5.663	540	6.203	54	-	6.203		
Trường THPT A Sanh (Iagrai)	4.531	3.191	756	3.947	76	-	3.947		
Trường THPT DTNT Đông Gia Iai	6.731	5.964	1.401	7.365	117	-	7.365		
Trường THPT Trần Cao Vân	3.961	3.393	798	4.191	80	-	4.191		
Trường THCS-THPT Kon Hà Nưng (KBang)	2.828	2.378	582	2.960	45	-	2.960		
Trường Cao Đẳng sư phạm	19.899	15.641	825	16.466	67	16	16.450		
Trung tâm Ngoại ngữ tin học	-	650	650	65	585				



Đơn vị

Dự toán
phân bổ
năm 2019

		NĂM 2020							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Sự nghiệp ngành, trong đó sách tài liệu; giáo dục địa phương cấp cho học sinh dân tộc; đào tạo học sinh Lào; kinh phí tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT do Bộ Giáo dục và Đào tạo điều động		21.365	-	22.365	22.365	-	2.237	20.128	
Kinh phí thực hiện chế độ đối với học sinh cử tuyển		3.000	-	3.000	3.000	-	300	2.700	
Kinh phí thực hiện chính sách chế độ đối với học sinh theo ND 116, ND 28, học sinh D TNT		21.602	-	19.866	19.866	-	-	19.866	
Sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống phòng cháy chữa cháy		7.000	-	7.000	7.000	-	700	6.300	
Thiết bị thí nghiệm Lý hóa Sinh		10.000	-	18.500	18.500	-	1.850	16.650	
Kinh phí công nghệ thông tin (trong đó phần mềm ngân hàng câu hỏi, đề thi trực tuyến và khảo thí cho các trường trung học cơ sở: 5.500 triệu đồng; phần mềm soạn giảng e-Learning cho các trường trung học cơ sở: 4.700 triệu đồng; phần mềm số hóa hồ sơ văn bằng, chứng chỉ bằng điểm học sinh 5.434 triệu đồng, phần mềm quản lý trường học. Hóa đơn điện tử: 6.500 trđ và các phần mềm công nghệ thông tin khác: 1.700 triệu đồng)		6.500	-	23.834	23.834	-	2.383	21.451	
Sửa chữa tường, lợp học để duy trì đạt chuẩn quốc gia; Sửa chữa, cải tạo nhà vệ sinh cho các trường THPT		22.000	-	15.000	15.000	-	1.500	13.500	



		NĂM 2020						
A.	B	Tổng quý tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2020	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL	Ghi chú
		1	2	3	4	5	6	7
	Kinh phí NSDP đổi úng NSTW thực hiện Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng khó khăn giai đoạn 2016 – 2020.		8.300	8.300	-		8.300	
	Thiết bị dạy học theo Chương trình phổ thông mới		15.000	15.000	-	1.500	13.500	
	Phòng học đa phương tiện dạy nhiều môn học theo chương trình mới		15.000	15.000	-	1.500	13.500	
	Kinh phí mua sắm tủ hút độc dành cho phòng thí nghiệm hóa sinh		11.100	11.100	-	1.110	9.990	
	Nghị định số 108/2014/NĐ-CP		937	937	-		937	
	Đèn áo lường sự hài lòng của người dân đối với sự nghiệp giáo dục đào tạo		471	471	-	47	424	
2	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	3.599	-	6.077	6.077	-	607	5.470
	Bồi dưỡng các nghiệp vụ hoạt động Thể dục Thể thao (Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch)	220	-	154	154	-	15	139
	Bồi dưỡng, tập huấn ngắn hạn cho vận động viên một số môn thể mạnh (Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục Thể thao)	2.979	-	5.923	5.923	-	592	5.331
II	Các đơn vị khác và các khoản phí khác	67.188	21.934	35.067	57.001	1.314	1.715	55.286
1	Trưởng Cao đẳng nghề Gia Lai		10.180	9.349	19.529	765	120	19.409
2	Hội khuyến học		325	298	623	30	593	
3	Kinh phí hỗ trợ sau đại học	1.000	-	1.000	1.000	-		1.000
4	Đào tạo lại cán bộ, công chức, viên chức	5.178	-	5.483	5.483	-	548	4.935
	Sở Tài chính	-		695	695	-	70	626
	Sở Thông tin và Truyền thông	997	-	1.039	1.039	-	104	935
	Trưởng Chính trị tỉnh	2.457	-	1.739	1.739	-	174	1.565
	Sở Nội vụ	885	-	762	762	-	76	686
	Sở Xây dựng	94	-	191	191	-	19	172



Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2019	NĂM 2020						Ghi chú	
		Tổng quý tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2020	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Sở Tư pháp		34	-	232	232	-	23	209	
Sở Giao thông vận tải		85	-	79	79	-	8	71	
Trường Cao đẳng sư phạm		490	-	455	455	-	46	409	
Hội Cựu chiến binh tỉnh		-		291	291	-	29	262	
Kinh phí bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ cho tất cả (Công an tỉnh)	1.129	-	1.322	1.322	-	80	1.242		
Kinh phí bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ cho Bảo vệ Dân phố (Công an tỉnh)	510	-	661	661	-	42	619		
Kinh phí bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho các đối tượng (BCH Quân sự tỉnh)	374	-	351	351	-	7	344		
Hội đồng giáo dục quốc phòng (BCH Quân sự tỉnh)	120	-	120	120	-	12	108		
Mở 1 lớp bồi dưỡng tiếng Campuchia (Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh)	100	-	100	100	-	10	90		
Tập huấn quân sự cấp xã tại trường quân sự địa phương (BCH Quân sự tỉnh)	605	-	588	588	-	10	578		
Dự nguồn các khoản phát sinh đột xuất	13.384	-	8.555	8.555	-	856	7.699		
Kinh phí của các đơn vị thực hiện Chương trình số 64-CTr/TU của Tỉnh Ủy	39.760	11.429	7.240	18.669	549	-	18.669		
Trường Trung cấp Y tế		2.507	-	2.507	-	-	2.507		
Trường Trung cấp kinh tế kỹ thuật Nam Gia Lai (trường trung cấp nghề Ayun Pa cũ)		2.170	2.700	4.870	195	-	4.870		
Trường Trung cấp kinh tế kỹ thuật Đông Gia Lai (trường trung cấp nghề An Khê cũ)		1.965	3.139	5.104	272	-	5.104		
Trường Trung cấp Văn hóa nghệ thuật	4.787	1.401	6.188	82	-	6.188			

BAN NHÂN DÂN
UBND TỈNH GIA LAI
PHƯỚC CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI CÔNG TÁC ĐÀO TẠO BỘ ĐƯỞNG CÁN BỘ KHỐI ĐẢNG VÀ CÁC BAN ĐẢNG TỈNH ỦY

Biểu số 8-b
ĐVT: Tr.đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2019	Tổng quy tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	NĂM 2020				Ghi chú			
				1	2	3	4				
A	B			1	2	3	4	5	6	7	8
1	Tổng cộng		9.534	5.927	5.878	11.805	170	418	11.387	-	
1	Trưởng Chính trị		7.676	5.927	3.876,00	9.803	170	218	9.585		
2	Bồi dưỡng quần chúng kết nạp đảng, đảng viên mới, kiến thức quốc phòng, quán triệt các nghị quyết của Đảng, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đảng, đoàn của 2 Đảng ủy khối Doanh nghiệp và khối Các cơ quan		471	-	460	460	-	46	414		
3	Hỗ trợ 03 Đảng ủy Công an, Quân sự, Biên phòng trong công tác bồi dưỡng đảng viên và quán triệt các NQ của Đảng		240	-	240	240	-	24	216		
4	Đào tạo mở các lớp bồi dưỡng ngắn hạn cho các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy, Báo Gia Lai		1.147	-	1.302	1.302	-	130	1.172		

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2020

ĐVT: Tr.đồng



STT	Đơn vị	NĂM 2020						Ghi chú	
		Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2020	Tiết kiệm bù về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng	757.742	187.055	663.738	850.793	5.519	13.708	837.085	-
I	Sở Y tế	261.119	185.562	203.141	388.703	5.478	13.505	375.198	-
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	-	-	33.000	33.000	-	3.300	29.700	
2	Bệnh viện Y dược CT-PHCN	1.800	-	3.809	3.809	-	381	3.428	
3	Bệnh viện Nhi	496	-	7.600	7.600	-	760	6.840	
4	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật		16.174	11.367	27.541	427	598	26.943	
5	Trung tâm Kiểm nghiệm Gia Lai		4.129	2.933	4.721	84	80	4.641	
6	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi		6.427	5.788	610	6.398	-	61	6.337
7	Trung tâm Y tế Thành phố Pleiku		26.876	12.424	17.938	30.362	475	1.272	29.090
8	Trung tâm Y tế huyện Chư Păh		12.573	9.290	3.950	13.240	344	20	13.220
9	Trung tâm Y tế huyện Ia Grai		11.679	8.546	4.642	13.188	327	108	13.080
10	Trung tâm Y tế huyện Chư Prông		16.941	14.646	4.137	18.783	345	25	18.758
11	Trung tâm Y tế huyện Đức Cơ		10.766	10.234	2.257	12.491	182	-	12.491
12	Trung tâm Y tế huyện Chư Sê		13.152	10.385	11.086	21.471	276	801	20.670
13	Trung tâm Y tế huyện Phú Thiện		12.742	5.705	7.608	13.313	318	407	12.906
14	Trung tâm Y tế huyện Ia Pa		10.053	8.127	6.032	14.159	224	360	13.799
15	Trung tâm Y tế Thị xã Ayun Pa		11.117	4.193	3.471	7.664	275	59	7.605
16	Trung tâm Y tế huyện Krông Pa		13.762	10.166	5.480	15.646	362	112	15.534
17	Trung tâm Y tế huyện Đăk Đoa		16.762	13.150	5.766	18.916	227	320	18.596
18	Trung tâm Y tế Mang Yang		9.890	8.104	4.545	12.649	274	146	12.503
19	Trung tâm Y tế huyện Đăk Pơ		8.037	5.555	2.013	7.568	182	-	7.568
20	Trung tâm Y tế Thị xã An Khê		12.754	7.231	6.385	13.616	221	400	13.216
21	Trung tâm Y tế huyện Kbang		15.586	8.794	9.313	18.107	351	518	17.589
22	Trung tâm Y tế huyện Kông Chro		12.922	10.343	3.767	14.110	331	-	14.110
23	Trung tâm Y tế huyện Chu Pôh		8.584	6.539	4.183	10.722	235	150	10.572



		NĂM 2020									
Đơn vị	Đơn vị	Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương đồng của biên chế được giao		Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên		Tổng Dự toán phân bổ năm 2020		Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL		Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	
		A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
24	Bệnh viện tâm thần Kinh			5.311	6.194	200	6.394	-	20	6.374	
25	Trung tâm Giám định pháp y			1.120	1.041	184	1.225	18	-	1.225	
26	Bệnh viện 331			4.120	-	8.444	8.444	-	844	7.600	
27	KP điều trị thay thế nghiên cứu các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone(Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)			119	-	144	144	-	14	130	
28	Hỗ trợ chính sách định sản (Chi cục Dân số)			20	-	200	200	-	200		
29	Mua thẻ bảo hiểm cho bệnh nhân HIV/AIDS (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)			254	-	314	314	-	314		
30	Kinh phí hỗ trợ cùng chi trả 20 % chi bệnh nhân điều trị ARV (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)			156	-	182	182	-	18	164	
31	SN ngành y tế (Sở Y tế)			1.200	-	1.200	1.200	-	120	1.080	
32	Vốn Đổi tίng ADB (Sở Y tế)			1.300	-	1.500	1.500	-	1.500		
33	Vốn đối ứng DA sáng kiến khu vực ngăn chặn sốt rét kháng thuốc Artemisinin (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)			1.209	-	1.327	1.327	-	1.327		
34	Kinh phí thực hiện Chương trình Mục tiêu Y tế - Dân số (Chi cục Dân số)			8.341	-	3.316	3.316	-	332	2.984	
35	Kinh phí thực hiện Chương trình Mục tiêu Y tế - Dân số (Chi cục An toàn thực phẩm)					556	556	-	56	500	
36	Vốn đối ứng Dự án An ninh y tế khu vực tiêu vùng sông Mê Công mở rộng (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)			152	-	152	152	-	15	137	



		NĂM 2020							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
37	Phụ cấp công tác viên làm công tác an toàn vệ sinh thực phẩm (Chi cục An toàn Vệ Sức khỏe)	400	-	400	400	-		400	
38	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP		-	2.195	2.195	-		2.195	
39	Thiết bị lọc nước cho các Bệnh viện, trung tâm y tế			22.080	22.080	-	2.208	19.872	
II	Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác	496.623	1.493	460.597	462.090	41	203	461.887	
1	Hội Chữ thập đỏ			1.242	1.756	2.998		165	2.833
2	Hội Đồng Y			251	378	629		38	591
3	KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng do NS tỉnh đảm bảo (BHXH tỉnh)	458.058	-	458.058	458.058			458.058	
4	Định mức chi thường xuyên lao động hợp đồng không làm chuyên môn nghiệp vụ			405	405	41	-	405	

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂM 2020

Đơn vị tính: Tr.đồng

Biểu số 10

NĂM 2020

Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2019	NĂM 2020						
		Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên, nhiệm vụ không thường xuyên và nhiệm vụ khoa học công nghệ	Tổng dự toán phân bổ năm 2020	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL	Ghi chú	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng cộng	31.314	-	32.967	32.967	2.576	30.391	
I	Sở Khoa học & Công nghệ	23.598	-	28.978	28.978	2.177	26.801	
1	Nhiệm vụ khoa học công nghệ (đề tài, dự án chuyên tiếp)	7.609		7.213	7.213		7.213	
2	Chi quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ và các nhiệm vụ KHCN thường xuyên khác SHTT, ATBX, QLCN, Thông tin KH&CN,...	3.720		5.020	5.020	502	4.518	
3	Mua sắm bổ sung trang thiết bị thí nghiệm, phục vụ phân tích đất thô nhuộm	10.000		12.000	12.000	1.200	10.800	
4	Trung tâm ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ	1.089		1.400	1.400	140	1.260	
5	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.180	-	1.580	1.580	158	1.422	
6	Hoạt động quản lý tiêu chuẩn đo lường chất lượng	580		780	780	78	702	
	Trung tâm Kỹ thuật đo lường chất lượng	600		800	800	80	720	
	Sửa chữa, mua sắm bổ sung tranh thiết bị cho điểm kết nối cung cầu công nghệ và sàn giao dịch công nghệ			1.765	1.765	177	1.588	
II	Sở Thông tin & Truyền thông	96	-	96	96	10	86	
1	Hội thi tin học trẻ	96		96	96	10	86	
III	Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác	620	-	893	893	89	804	
1	Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật tỉnh (Chi các Hội thi sáng tạo Kỹ thuật, các hoạt động KHCN khác)	620		893	893	89	804	
IV	Chi nhiệm vụ phát sinh (trong đó chi các đề tài, dự án thực hiện mới trong năm 2020, các hoạt động KHCN khác...)	7.000		3.000	3.000	300	2.700	



BIỂU CHI TIẾT PHẦN BỔ CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN NĂM 2020

Biểu số 11

Đơn vị tính: Tr.đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2019	Tổng quy tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	NĂM 2020		Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL	Ghi chú		
					1	2	3	4	5	6	7	8
I	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch				Tổng cộng	66.640	13.212	57.502	70.714	498	2.817	67.897
1	Bảo tàng tỉnh Gia Lai				39.763	11.313	28.148	39.461	392	2.252	37.209	
2	Thư viện tỉnh				12.332	2.918	9.376	12.294	103	740	11.554	
3	Nhà hát ca múa nhạc tổng hợp Dam San				4.769	1.900	2.731	4.631	69	198	4.433	
4	Sự nghiệp ngành				18.853	6.495	9.996	16.491	220	743	15.748	
5	Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư				2.581		4.778	4.778	-	478	4.300	
4	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP				1.022		746	746	-	75	671	
5	Hoạt động tham gia sự kiện văn hóa Trung ương					344	344				344	
II	Tỉnh đoàn thanh niên				Tổng cộng	206	177	177	-	18	159	
1	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi				3.294	1.013	2.331	3.344	30	203	3.141	
III	Sở Thông tin & Truyền thông				1.129		1.378	1.378	-	138	1.240	
IV	Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác				22.454	886	25.645	26.531	76	224	26.307	
1	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh: Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư				300		300	300	-	30	270	
2	Định mức chi thường xuyên lao động hợp đồng không làm chuyên môn nghiệp vụ						756	756	76	-	756	
3	Hội Văn học nghệ thuật				2.391	886	2.024	2.910		194	2.716	
4	Hỗ trợ kinh phí xuất bản báo Gia Lai:				19.763		22.565	22.565	-		22.565	

UBND TỈNH GIA LAI
BIỂU CHI TIẾT PHẦN BỔ CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH NĂM 2020



NĂM 2020

Đơn vị tính: Tr.đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2019	Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng dự toán phân bổ năm 2020	Tiết kiệm 10% về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL	Ghi chú	
									NĂM 2020	Tiết kiệm 10% về đơn vị để thực hiện CCTL
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
		1	2	3	4	5	6	7	8	
	Tổng cộng		21.434	8.507	13.531	22.038	269	241	21.797	
I	Dài Phát thanh Truyền hình		21.434	8.507	13.531	22.038	269	241	21.797	



ĐBND TỈNH GIA LAI

BIỂU CHI TIẾT PHẦN BỔ CHI SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO NĂM 2020

Đơn vị tính: Tr.đồng

Biểu số 13

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2019	NĂM 2020							
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng dự toán phân bổ năm 2020	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL	Ghi chú	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
1	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	10.335	2.245	8.921	11.166	69	783	10.383		
	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục Thể thao	3.006	2.245	817	3.062	58	-	3.062		
	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP (Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục Thể thao)			161	161			161		
	Phối hợp tổ chức 05 giải (Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục Thể thao)	-		892	892	-	89	803		
	Tham gia thi đấu các giải thể thao thành tích cao trong năm (Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục Thể thao)	2.150		2.443	2.443	-	244	2.199		
	Tổ chức tham gia các giải đấu, các phong trào TDTT (Sở VH, TH & DL)	3.880		4.500	4.500	-	450	4.050		
2	Định mức chi thường xuyên lao động hợp đồng không làm chuyên môn nghiệp vụ			108	108	11	-	108		

**BẢN ĐỒ
UBND TỈNH GIA LAI
BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI NĂM 2020**

Đơn vị tính: Tr.đồng



Số tự tố	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2019	NĂM 2020				Ghi chú		
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương thường của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường và xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng dự toán phân bố năm 2020	Tiết kiệm 10% phân bố về đơn vi để thực hiện			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng cộng									
I	Sở Lao động, Thương binh & Xã hội	31.385	5.357	22.249	27.606	157	1.800	25.806	
1	Trung tâm bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh	7.611	2.159	5.639	7.798	61	372	7.426	
2	Cơ sở tư vấn và cai nghiện ma túy	8.996	2.170	7.502	9.672	57	563	9.109	
3	Trung tâm Dịch vụ việc làm	1.583	1.028	547	1.575	39	9	1.566	
4	Thực hiện chương trình bảo vệ chăm sóc trẻ em	2.790		2.368	2.368	-	237	2.131	
5	Kinh phí thực hiện Chương trình Bình đẳng giới, Vì sự tiến bộ phụ nữ	279		83	83	-	8	75	
6	Kinh phí thực hiện Đề án phát triển nghề công tác xã hội	45		30	30	-	3	27	
7	Sự nghiệp ngành	10.081		6.080	6.080	-	608	5.472	
II	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1.931	1.566	374	1.940	-	37	1.903	
III	Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác	81.128	1.837	47.177	49.014	95	177	48.837	
1	Hội cựu tù chính trị yêu nước			465	432	897	43	854	
2	Hội nạn nhân chất độc da cam			468	789	1.257	23	1.234	
3	Trung tâm nuôi dưỡng phục hồi chức năng			194	545	739	21	718	
4	Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em			277	939	1.216	34	1.182	
5	Hội người mù			433	558	991	56	935	
6	Kinh phí hỗ trợ sản xuất cho các đối tượng và chính sách hỗ trợ an sinh xã hội	47.500		41.000	41.000	-		41.000	
7	Hỗ trợ làng trẻ em SOS Pleiku	736		698	698	-		698	



		NĂM 2020						Ghi chú	
		Tổng quy tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo phân bổ năm 2019	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng dự toán phân bổ năm 2020	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
8	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em làng SOS	71		114	114	-		114	
9	Kinh phí hỗ trợ tiền đóng người tham gia BHXH tự nguyện	499		1.157	1.157	-		1.157	
10	Định mức chi thường xuyên lao động hợp đồng không làm chuyên môn nghiệp vụ			945	945	95	-	945	

UBND TỈNH GIA LAI
BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC NĂM 2020

Đơn vị tính: Tr. Đồng



STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2019	NĂM 2020				Ghi chú		
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Tổng kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, không thực hiện chế độ tự chủ	Tổng dự toán phân bổ năm 2020	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Quản lý Nhà nước	404.713	172.374	235.891	408.265	8.618	8.760	395.453	
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	273.231	156.942	118.107	275.049	3.858	6.787	268.262	
1	Văn phòng UBND tỉnh	15.291	4.274	9.121	13.395	126	753	12.642	
	Chi hoạt động đặc thù của Thượng trực HĐND tỉnh	7.324	3.568	3.638	7.206	126	205	7.001	
	Phụ cấp, hoạt động của Đại biểu HĐND tỉnh	2.500		1.494	1.494	-	149	1.345	
	Hỗ trợ chi phí hoạt động cho Đoàn Đại biểu Quốc hội	5.467	706	3.989	4.695	-	399	4.296	
2	Văn phòng UBND tỉnh	1.500		1.500	1.500	-	150	1.350	
3	Văn phòng UBND tỉnh	18.840	7.317	24.032	31.349	275	2.016	29.333	
	Chi hoạt động đặc thù của UBND tỉnh	13.240	7.317	5.933	13.250	275	206	13.044	
	Xuất bản công báo, cồng thông tin điện tử, công tác cải cách hành chính, bảo vệ bí mật nhà nước (Văn phòng UBND tỉnh)	5.000		5.000	5.000	-	500	4.500	
	Chỉnh lý tài liệu	600		600	600	-	60	540	
	Hoạt động trung tâm hành chính công			1.487	1.487	-	149	1.338	
	Quỹ thi đua khen thưởng			1.012	1.012	-	101	911	
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6.688	4.967	2.102	7.069	158	27	7.042	
5	Sở Tài chính	9.142	6.041	2.800	8.841	178	80	8.761	
6	Sở Nội vụ	23.688	5.635	6.226	11.851	164	421	11.440	
	Sở Nội vụ	6.417	3.843	2.971	6.814	104	175	6.639	



Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2019	NĂM 2020						Ghi chú	
		Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao	Tổng kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp, không thực hiện chế độ tự chủ	Tổng dự toán phân bổ năm 2020	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTIL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTIL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTIL		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Ban Tôn giáo	4.086	1.068	2.400	3.468	36	195	3.273	
2	Chi cục Văn thư lưu trữ	1.565	724	855	1.579	24	51	1.528	
3	Thanh tra tỉnh	6.327	4.831	1.869	6.700	106	36	6.664	
4	Sở Tư pháp	7.339	3.230	4.542	7.772	90	350	7.422	
5	Sở Tư pháp	3.917	3.230	1.040	4.270	90	-	4.270	
6	Hỗ trợ kinh phí cho Hội luật gia	318	391	391	-	39	352		
7	Công tác pháp luật	1.799		2.344	2.344	-	234	2.110	
8	Kinh phí thẩm định dự thảo Quyết định của UBND tỉnh, dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh do UBND tỉnh trình, tổ chức hội nghị tập huấn kỹ năng xây dựng, kiểm tra, rà soát VBQPPL	345		77	77	-	8	69	
9	Công tác Hội đồng phò biến giáo dục pháp luật	960		690	690	-	69	621	
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	7.664	5.940	1.559	7.499	137	-	7.499	
11	Sở Y tế	9.098	6.240	2.492	8.732	185	18	8.714	
12	Sở Y tế	5.646	3.889	1.318	5.207	104	7	5.200	
13	Chi cục Dân số KHHGD	1.709	1.119	611	1.730	36	11	1.719	
14	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	1.743	1.232	563	1.795	45	-	1.795	
15	Sở Lao động, Thương binh & Xã hội	6.018	4.807	1.415	6.222	112	-	6.222	
16	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	6.468	5.022	1.720	6.742	123	-	6.742	
17	Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	6.468	5.022	1.551	6.573	123	-	6.573	
18	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP			169	169	-		169	
19	Sở Khoa học - Công nghệ	6.332	3.796	2.456	6.252	102	110	6.142	
20	Sở Khoa học Công nghệ	5.171	3.197	2.202	5.399	87	110	5.289	



Đơn vị

	A	B	NĂM 2020						Ghi chú
			1	2	3	4	5	6	
	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng		1.161	599	254	853	15	-	853
14	Sở Thông tin và Truyền thông		5.631	3.111	1.915	5.026	84	89	4.937
	Sở Thông tin và Truyền thông		3.890	3.111	1.030	4.141	84	-	4.141
	Triển khai kế hoạch ứng phó sự cố an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh (Sở TT&TT)		1.741		885	885	-	89	796
15	Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn		83.372	66.841	23.876	90.717	1.357	577	90.140
	Sở Nông nghiệp-PTNT		4.261	3.254	1.374	4.628	90	20	4.608
	Chi cục Kiểm lâm tỉnh		66.715	53.632	17.942	71.574	1.007	435	71.139
	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật		2.872	3.190	771	3.961	61	-	3.961
	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)				197	197	-		197
	Chi cục Chăn nuôi và Thú Y		2.606	2.548	823	3.371	67	-	3.371
	Chi cục Phát triển nông thôn		2.545	1.614	712	2.326	51	9	2.317
	Chi cục Thủy lợi		2.251	1.291	1.054	2.345	42	58	2.287
	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản & Thủy sản		2.122	1.312	1.003	2.315	39	55	2.260
16	Sở Tài nguyên & Môi trường		6.151	4.985	12.260	17.245	137	1.060	16.185
	Sở Tài nguyên và Môi trường		4.635	3.816	11.795	15.611	98	1.060	14.551
	Chi cục Bảo vệ môi trường		1.516	1.169	465	1.634	39	-	1.634
17	Sở Công thương		5.245	4.142	1.083	5.225	101	-	5.225
	Sở Công thương		5.245	4.142	1.083	5.225	101	-	5.225
18	Sở Giao thông Vận tải		11.760	4.801	6.733	11.534	132	498	11.036
	Sở Giao thông Vận tải		9.702	3.255	5.985	9.240	87	498	8.742
	Thanh tra Giao thông		2.058	1.546	748	2.294	45	-	2.294



		NĂM 2020							
		Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.490.000 đồng của biên chế được giao			Tổng kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, không thực hiện chế độ tự chủ			Tổng dự toán phân bổ năm 2020	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
19	Ban An toàn Giao thông	846	414	234	648	12	-	648	
20	Sở Xây dựng	6.420	3.780	1.929	5.709	101	39	5.670	
21	Ban Dân tộc	8.719	2.118	4.414	6.532	57	367	6.165	
	Ban Dân tộc	3.637	2.118	1.778	3.896	57	103	3.793	
	Công tác dân tộc (Ban Dân tộc)	200		180	180	-	18	162	
	Kinh phí thực hiện đề án "giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số"	766		1.016	1.016	-	102	914	
	Kinh phí thực hiện Đề án "Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động đồng bào vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2017-2021"	540		710	710	-	71	639	
	Kinh phí thực hiện Đề án "Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025"	720		730	730	-	73	657	
22	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	16.798	2.945	1.667	4.612	73	56	4.556	
23	Sở Ngoại vụ	3.894	1.705	2.162	3.867	48	140	3.727	
	Sở Ngoại vụ	3.894	1.705	2.033	3.738	48	140	3.598	
	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP			129	129	-		129	
II	Khối đăng	93.458	-	90.786	90.786	4.052	-	86.734	
III	Đoàn thể	32.077	13.539	18.515	32.054	379	1.458	30.596	
I	Ủy ban Mật trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh	6.400	3.378	4.058	7.436	75	317	7.119	
	Mật trận Tổ Quốc	4.715	3.378	754	4.132	75	-	4.132	
	Công tác mật trận (UBMT TQVN tỉnh)	1.583		3.172	3.172	-	317	2.855	
2	Sinh hoạt phí UVUBMT	102		132	132	-	-	132	
	Tỉnh đoàn Thanh niên	11.560	3.541	6.389	9.930	111	528	9.402	



		NĂM 2020						Ghi chú	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tỉnh đoàn Thanh niên	4.324	3.541	1.109	4.650	111	-	4.650	
	Công tác thanh niên (Tỉnh Đoàn)	7.236		5.280	5.280	-	528	4.752	
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	5.486	2.723	3.458	6.181	77	269	5.912	
	Hội Liên hiệp phụ nữ	3.436	2.723	1.260	3.983	77	49	3.934	
	Công tác phụ nữ (Hội LH Phụ nữ Tỉnh)	2.050		2.198	2.198	-	220	1.978	
4	Hội Nông dân	6.167	2.454	2.886	5.340	73	215	5.125	
	Hội Nông dân	3.002	2.454	843	3.297	73	11	3.286	
	Công tác nông dân (Hội Nông dân VN Tỉnh)	3.165		2.043	2.043	-	204	1.839	
5	Hội Cựu chiến binh	2.464	1.443	1.724	3.167	43	129	3.038	
	Công tác cựu chiến binh, Công tác đối ngoại (Hội Cựu chiến binh)	1.779	1.443	432	1.875	43	-	1.875	
		685		1.292	1.292	-	129	1.163	
IV Các đơn vị khác, các khoản kinh phí khác		5.947	1.893	8.483	10.376	329	515	9.861	
1	Hội Người cao tuổi			252	437	689	44	645	
2	Hội cựu Thanh niên xung phong			296	237	533	24	509	
3	Hội Nhà báo			405	1.284	1.689	128	1.561	
	Ban liên lạc những người tham gia hoạt động cách mạng trong các thời kỳ kháng chiến hiện đang sinh sống trên địa bàn tỉnh			375	561	936	56	880	
4	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị			565	218	783	18	765	
5	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật tỉnh				427	427	43	384	
6	Kinh phí phục vụ tập huấn hội tham nhán dân và kinh phí xét xử lưu động (Tòa án nhân dân tỉnh)	600		600	600	-	60	540	
8	Kinh phí hỗ trợ (Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh)	800		800	800	-	80	720	



Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2019	NĂM 2020						Ghi chú	
		Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương	Tổng kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, không thực hiện chế độ tự chủ	Tổng dự toán phân bổ năm 2020	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
9	Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo Thi hành án dân sự tỉnh (Cục thi hành án dân sự tỉnh)	572	343	343	-	34	309		
10	Hỗ trợ kinh phí hoạt động đoàn luật sư tỉnh		112	112	-	11	101		
11	Hỗ trợ kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (Cục thuế)		10	10	-	1	9		
12	Kinh phí hoạt động của BCD 389 tỉnh	178	160	160	-	16	144		
13	Định mức chi thường xuyên lao động hợp đồng không làm chuyên môn nghiệp vụ		3.294	3.294	329	-	3.294		

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI AN NINH QUỐC PHÒNG NĂM 2020

ĐVT: Tr.đồng



STT	Đơn vị	Đơn toán năm 2020			Ghi chú
		Dự toán năm 2019	Phân bổ theo nhiệm vụ	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ	193.597	192.347	17.779	174.568
1	BCH Quân sự Tỉnh	69.055	66.932	5.623	61.309
	Trong đó:				
	- Hỗ trợ hoạt động BCH Quân sự Tỉnh	65.634	64.052	5.335	58.717
	+ Huấn luyện, kiểm tra sẵn sàng động viên - quân nhân dự bị, nghiệp vụ về công tác động viên, công tác tuyển quân	13.355	8.441	33	8.408
	+ Sỹ quan dự bị	2.020	2.165	32	2.133
	+ Dân quân tự vệ	25.846	21.905	2.116	19.789
	+ Hỗ trợ hoạt động	24.413	31.541	3.154	28.387
	- Trường Quân sự Tỉnh	3.421	2.880	288	2.592
2	BCH Bộ đội Biên phòng Tỉnh	43.415	44.978	4.401	40.577
3	Công an Tỉnh	78.878	78.532	7.731	70.801
	Trong đó, hỗ trợ hoạt động của đơn vị:	15.728	15.728	1.573	14.155
	Gồm:				
	Hỗ trợ hoạt động	15.000	15.000	1.500	13.500
	Bảo vệ nhân quyền	188	188	19	169
4	Chi đáo công tác bảo vệ bí mật nhà nước	540	540	54	486
	Bảo vệ nhân quyền	2.249	1.905	24	1.881
	Kinh phí thăm hỏi các chức sắc tôn giáo và người có uy tín	50	210	21	189
	Ban Dân tộc	729	225	3	222
	BCH Bộ đội Biên phòng Tỉnh	1.470	1.470		
	Công an tỉnh				

BIEU CHI TIET PHAN BO CHI KHAC NGAN SACH NAM 2020

Biểu số 17

UBND TỈNH GIA LAI



ĐVT: Tr.đồng

STT	Đơn vị	Đề toán năm 2020		Chì chú	
		Phân bổ năm 2019 theo nhiệm vụ	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Tổng cộng sau khi trừ tiết kiệm	
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ	49.741	51.027	4.778	46.249
1	Văn phòng Tỉnh Ủy (Báo Gia Lai; kinh phí đặt mua các loại báo cáo cho đảng viên 30 năm tuổi Đảng trở lên đã nghỉ hưu trên địa bàn tỉnh)	3.238	3.252	3.252	Không trừ tiết kiệm vì: khoản kinh phí này cấp bù cho Báo Gia Lai để cấp báo cho đảng viên 30 năm tuổi Đảng trở lên đã nghỉ hưu trên địa bàn tỉnh
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đối ngoại, công tác biên giới	13.000	13.000	1.300	11.700
3	Kinh phí phục vụ tết nguyên đán 2019 và các khoản chi khác	33.503	34.775	3.478	31.297



BIỂU CHI TIẾT PHẦN BỔ CHI CÁC MỤC TIÊU TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG NĂM 2020 (Vốn sự nghiệp)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S TT	Nội dung	Tổng bỗ sung có mục tiêu năm 2019	Ngân sách tỉnh	NS huyện, thị xã, thành phố	Tên DV dự toán
A	B	I = 2 + 3	2	3	4
I	TỔNG VỐN TRONG NƯỚC	732.616,00	563.488	169.128	
1	Hỗ trợ Hội Văn học nghệ thuật và Hội nhà báo	610	610	-	
2	Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội liên hiệp các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ	101	101		Hội Văn học nghệ thuật tỉnh
3	Hỗ trợ thực hiện một số đề án, dự án KHCN	4.080	4.080		Hội nhà báo tỉnh
4	Chính sách trợ giúp pháp lý	634	634		Sở Giáo dục và Đào tạo
5	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn, giảm học phí	65.645	6.656	58.989	Sở Khoa học công nghệ
6	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK&K (Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/07/2016 của Chính phủ)	34.814	9.065	25.749	Sở Tư pháp
7	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo, học sinh dân tộc ít người	15.293	15.293	-	Sở Giáo dục và Đào tạo: 3.220 trđ; Trường Cao đẳng Nghề Gia Lai: 2.012 trđ; Số còn lại phân bổ sau 1.424 trđ (1)



	Nội dung	Tổng bổ sung có mục tiêu năm 2019	Ngân sách tỉnh	NS huyện, thị xã, thành phố	Tên DV dự toán
8	Học bổng học sinh DTNT; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên là người DTTS thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với HS, SV học cao đẳng, trung cấp	42.025	14.803	27.222	
	Học bổng học sinh DTNT	22.919		22.919	Các huyện, thị xã, thành phố
	Học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật	2.456	426	2.030	Các huyện, thị xã, thành phố, Sở Giáo dục và Đào tạo.
9	Chính sách nội trú đối với HS, SV học cao đẳng, trung cấp	16.650	14.377,0	2.273	Các huyện, thị xã, thành phố; Sở Giáo dục và đào tạo 1.073 trđ; Trường Cao đẳng Nghè Gia Lai: 8.064 trđ; Sở còn lại phân bổ sau 5.240 trđ.
	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã; hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên; Kinh phí thực hiện đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	7.237	1.192	6.045	
	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	912	912	-	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên	6.045		6.045	Các huyện, thị xã, thành phố
	Kinh phí thực hiện đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	280	280	-	Ban Dân tộc tỉnh
10	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	187.447	187.447		Bảo hiểm xã hội tỉnh
11	Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	36.885	36.885	-	Bảo hiểm xã hội tỉnh



	Nội dung	Tổng bổ sung có mục tiêu năm 2019	Ngân sách tỉnh	NS huyện, thị xã, thành phố	Tên ĐV dự toán
	A	B	I = 2 + 3	2	3
12	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội; học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm nghiệp có thẻ người)	45.063	42.232	2.831	
	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT cho đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong	7.237	7.237	-	Bảo hiểm xã hội tỉnh
	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT cho đối tượng Bảo trợ xã hội	2.831		2.831	Các huyện, thị xã, thành phố
	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT cho đối tượng học sinh, sinh viên	5.762	5.762	-	Bảo hiểm xã hội tỉnh
	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT cho đối tượng hộ cận nghèo	19.490	19.490	-	Bảo hiểm xã hội tỉnh
	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT hộ nông lâm nghiệp có mức sống trung bình	9.733	9.733	-	Bảo hiểm xã hội tỉnh
	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT cho đối tượng người hiền bộ phận cơ thể người	10	10	-	Bảo hiểm xã hội tỉnh
13	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	63.364	15.071	48.293	
	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội	27.207		27.207	Các huyện, thị xã, thành phố
	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	18.688		18.688	Các huyện, thị xã, thành phố



Nội dung	Tổng bổ sung cố mục tiêu năm 2019	Ngân sách tĩnh	NS huyện, thị xã, thành phố	Tên DV dự toán
	I = 2 + 3	2	3	4
Hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	3.060	662	2.398	Ban Dân tộc: 662 triệu đồng; Các huyện, thị xã, thành phố: 2.398 triệu đồng.
				Gồm:
Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	14.409	14.409	-	<ul style="list-style-type: none"> - Các công ty TNHH MTV LN: Trạm Lập (33 trđ), Kong Chro (79 trđ), Krông Pa (75 trđ), KaNak (25 trđ), Đăk Roong (74 trđ), Lơ Ku (76 trđ), Công ty kinh doanh HXK Quang Đức (516 trđ). - Các công ty TNHH trực thuộc Tập đoàn cao su: Cao su Mang Yang (1.953 trđ); Cao su Chu Sê (1.333 trđ); Cao su Chu Prông (5.450 trđ); Cao su Chu Păh (4.055 trđ). - Số còn lại phân bổ sau là 740 trđ.
Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020	22.979	22.979	-	
Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020	22.979	22.979	-	<ul style="list-style-type: none"> Chi cho các công ty TNHH MTV LN: Hà Nùng (1.582trđ), Trạm Lập (1.603trđ), Sơ Pai (2.264trđ), Kong Chiêng (1.974trđ), Kong Chro (2.563trđ), Krông Pa (2.071trđ), KaNak (2.291trđ), Đăk Roong (2.280trđ), Ia Pa (1.953trđ), Lơ Ku (2.290trđ), Kong Hde (2.108trđ).



Nội dung	Tổng bổ sung có mục tiêu năm 2019	Ngân sách tỉnh	NS huyện, thị xã, thành phố	Tên DV dự toán
B	$I = 2 + 3$	2	3	4
15 Kinh phí hỗ trợ an ninh quốc phòng	5.000	5.000	-	Sở Tài chính phối hợp với các đơn vị liên quan để xuất UBND tỉnh chỉ cho nhiệm vụ an ninh - quốc phòng phát sinh đột xuất trong năm
16 Dự án hoàn thiện hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính	500	500	-	Sở Nội vụ
17 Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	23.117	23.117	-	Công an tỉnh 70%; Các đơn vị cấp tỉnh 30%
18 Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	65.885	65.885	-	Quỹ Bảo trì đường bộ tỉnh
19 Kinh phí phân giới cắm mốc tuyến Việt Nam - Campuchia	22.078	22.078	-	Bộ chỉ huy Biên phòng tỉnh
20 Bổ sung thực hiện một số Chương trình mục tiêu	90.299	90.299	-	
- CTMT Giáo dục Nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động	10.185	10.185	-	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội: 5.185 trđ; Trường Cao đẳng Nghề Gia Lai: 5.000 trđ
- CTMT Giáo dục vùng núi, vùng DTTS, vùng khố khăn	25.000	25.000	-	Sở Giáo dục và Đào tạo
- CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	18.406	18.406	-	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
- CTMT Y tế - Dân số	7.705	7.705	-	Phân bổ sau (Sở Y tế phối hợp với các đơn vị liên quan trình UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị sử dụng)
- CTMT Phát triển văn hóa	1.623	1.623	-	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
- CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	2.780	2.780	-	Công an tỉnh

Tổng bô sung có mục tiêu năm 2019				Tên DV dự toán
Nội dung	Ngân sách tỉnh	NS huyện, thị xã, thành phố	Số	
B	2	3	4	
- CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	22.800	22.800	-	Giao Sở Nông nghiệp và PTNT phối hợp với các đơn vị liên quan trình UBND tỉnh phân bổ kinh phí cho các đơn vị.
- CTMT Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ôn định đời sống dân cư	1.500	1.500	-	Phân bổ sau (Sở Nông nghiệp và PTNT phối hợp với các đơn vị liên quan trình UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị sử dụng)
- CTMT Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	300	-	Sở Tài nguyên và Môi trường
II	TỔNG VỐN NGOÀI NƯỚC	26.780	26.780	
	TỔNG CỘNG (I+II)	759.396	590.268	169.128



DỰ TOÁN PHÂN BỐ CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CÁC MỤC TIÊU SỰ NGHIỆP CHO TÙNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
THEO TÙNG LĨNH VỤ C NĂM 2020

ĐVT: Triệu đồng

DỰ TOÁN 2020

STT	Đơn vị	Tổng số	Trong đó										Trung ương bô sung có mục tiêu		
			Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quân lý hành chính	An ninh quốc phòng	Chi khác	
A	B	3.250.311	614.615	32.967	296.223	31.328	850.793	70.714	22.038	11.166	78.560	408.265	192.347	51.027	590.268
1	Văn phòng Hồi đồng nhân dân	13.395	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.395	-	-	-
2	Đoàn Đại biểu quốc hội	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-	-
3	Văn phòng UBND tỉnh	32.081	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31.349	-	-	-
4	Sở Kế hoạch & Đầu tư	10.301	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.940	7.069	-	-
5	Sở Nội vụ	31.042	762	-	-	-	-	-	-	-	-	41.000	6.532	210	942
6	Ban Dân tộc	48.684	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.841	-	-	-
7	Sở Tài chính	11.729	695	-	-	-	-	-	-	-	-	6.700	-	-	-
8	Thanh tra tỉnh	9.280	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.772	-	-	634
9	Sở Tư pháp	13.123	232	-	-	-	-	-	-	-	-	7.499	-	-	38.784
10	Sở Giáo dục & Đào tạo	586.470	540.187	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Kinh phí hỗ trợ sau đại học	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Sở Y tế	397.765	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.732	-	-	-
13	BHXH tỉnh	725.453	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.271	-	-	266.124
14	Sở Lao động, Thương binh & Xã hội	64.141	-	-	-	6.722	-	-	-	-	-	27.606	6.222	-	23.591
15	Trường Cao đẳng nghề Gia Lai	34.605	19.529	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.076
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	65.231	6.077	-	270	-	-	-	39.461	-	11.058	-	6.742	-	1.623
17	Sở Thông tin & Truyền thông	34.315	1.039	96	26.776	-	-	-	1.378	-	-	-	5.026	-	-
18	Đại Phát thanh Truyền hình tỉnh	22.038	-	-	-	-	-	-	22.038	-	-	-	-	-	-
19	Sở Khoa học - Công nghệ	40.675	-	28.978	1.365	-	-	-	-	-	-	-	6.252	-	4.080
20	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	169.211	-	-	78.494	-	-	-	-	-	-	-	90.717	-	-
21	Vườn quốc gia Kon Ka Kinh	9.778	-	-	9.778	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Công ty TNHH MTV cà phê Giá Lai	1.096	-	-	1.096	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Công ty TNHH MTV Chè Bầu Can	848	-	-	848	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Công ty TNHH khai thác công trình thu lợi	36.390	-	-	36.390	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300
25	Sở Tài nguyên và Môi trường	72.594	-	-	25.009	-	-	-	-	-	-	-	17.245	-	-
26	Sở Công thương	5.730	-	-	505	-	-	-	-	-	-	-	5.225	-	-



UBND TỈNH GIA LAI

DRAFT

GIA LAI

DỰ TOÁN PHÂN BỐ CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CÁC MỤC TIÊU SỰ NGHIỆP CHO TÙNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ



DỰ TOÁN 2020

Đơn vị	Tổng số	Trong đó										Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quân lý hành chính	An ninh quốc phong	Chi chi phí khác	Trung ương bô sung có mục tiêu
		Sự nghiệp độc đào	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp hóa thông tin	Sự nghiệp Văn phát thanh truyền hình	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp văn hoa	Sự nghiệp tín thanh							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
27	Sở Giao thông vận tải	11.613	79	-	-	-	-	-	-	-	-	11.534	-	-	-	-	
28	Ban ATGT	648	-	-	-	-	-	-	-	-	-	648	-	-	-	-	
29	Sở Xây dựng	6.260	191	-	360	-	-	-	-	-	-	5.709	-	-	-	-	
30	Liên minh HTX	2.944	-	-	2.944	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
31	BQL Khu kinh tế tỉnh	18.817	-	-	14.080	125	-	-	-	-	-	4.612	-	-	-	-	
32	Khối Đảng, chính trường	92.788	2.002	-	-	-	-	-	-	-	-	90.786	-	-	-	-	
33	Trưởng Chính trị Uỷ ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh	11.542	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
34	Tỉnh đoàn thanh niên	7.736	-	-	-	-	-	300	-	-	-	7.436	-	-	-	-	
35	Hội Liên hiệp phụ nữ	13.274	-	-	-	-	-	3.344	-	-	-	9.930	-	-	-	-	
36	Hội Nông dân	5.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.181	-	-	-	101	
37	Hội Cựu chiến binh	3.458	291	-	-	-	-	-	-	-	-	5.340	-	-	-	-	
38	Hội Đồng ý	629	-	-	-	-	-	629	-	-	-	-	3.167	-	-	-	
39	Hội chữ thập đỏ	2.998	-	-	-	-	-	2.998	-	-	-	-	-	-	-	-	
40	Hội Văn học nghệ thuật	3.420	-	-	-	-	-	2.910	-	-	-	-	-	-	-	510	
41	Hội Khoa học	623	623	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
42	Hội Nhà báo	1.789	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.689	-	-	-	100	
43	Hội Người mù	991	-	-	-	-	-	-	-	-	-	991	-	-	-	-	
44	Hội nạn nhân chất độc da cam	1.257	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.257	-	-	-	-	
45	Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	1.216	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.216	-	-	-	-	
46	Hội cựu tù chính trị yêu nước	897	-	-	-	-	-	-	-	-	-	897	-	-	-	-	
47	Ban liên lạc những người tham gia hoạt động cách mạng trong các thời kỳ kháng chiến hiện đang sinh sống trên địa bàn tỉnh	936	-	-	-	-	-	-	-	-	-	936	-	-	-	-	
48	Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật	1.676	-	893	-	-	-	-	-	-	-	783	-	-	-	-	
49	Hội cựu Thanh niên xung phong	533	-	-	-	-	-	-	-	-	-	533	-	-	-	-	
50	Hội người cao tuổi	689	-	-	-	-	-	-	-	-	-	689	-	-	-	-	
51	Tổn ánh dân tình	600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600	-	-	-	-	
52	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	800	-	-	-	-	
53	Chị Cục thi hành án dân sự	343	-	-	-	-	-	-	-	-	-	343	-	-	-	-	
54	Công an tỉnh	101.697	1.983	-	-	-	-	750	-	-	-	-	80.002	-	-	18.962	
55	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	69.003	1.159	-	-	-	-	-	-	-	-	-	66.932	-	-	912	
56	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	67.281	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45.203	-	-	22.078	



DỰ TOÁN 2020



DỰ TOÁN 2020
Trong đó

Số nghệ vụ đào tạo	Tổng số	Sự nghệ vụ đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh mối trường	Sự nghiệp tâm	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảng bảo xã hành chính	Quản ly quốc phòng	Chi khác	Trung uơng bộ sung có mục tiêu				
		A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
74	Kinh phí hoạt động của BCĐ 389	160	-	-	-	-	-	-	-	-	-	160	-	-	-	-
75	Chi các nhiệm vụ phát sinh đột xuất	11.555	8.555	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
76	Các đơn vị thực hiện theo Chương trình số 64 của Tỉnh Ủy	24.906	18.669	-	6.237	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
77	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	427	-	-	-	-	-	-	-	-	-	427	-	-	-	-
78	Trung tâm nuôi dưỡng phục hồi chức năng	739	-	-	-	-	-	-	-	-	739	-	-	-	-	-
79	Định mức chi TXHD	6.993	-	-	1.485	-	405	756	-	108	945	3.294	-	-	-	-
80	Hỗ trợ kinh phí hoạt động đoàn luật sư tỉnh	112	-	-	-	-	-	-	-	-	-	112	-	-	-	-
81	Hỗ trợ kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (Cục thuế)	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10	-	-	-	-
82	Sư nghiệp môi trường khác	413	-	-	-	-	413	-	-	-	-	-	-	-	-	-
83	TW bồi sang phần bộ sau	93.417	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93.417	-	-	-
84	Quỹ bảo trì đường bộ tỉnh	65.885	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	65.885	-	-	-
85	Các công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Trại Lập	1.636	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.636	-	-	-
86	Các công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kông Chro	2.642	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.642	-	-	-
87	Các công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kông Pa	2.146	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.146	-	-	-
88	Các công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp KalNak	2.316	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.316	-	-	-
89	Các công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Đák Roong	2.354	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.354	-	-	-
90	Các công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Lò Ku	2.366	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.366	-	-	-
91	Công ty kinh doanh HXK Quang Đức	516	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	516	-	-	-
92	Công ty kinh doanh Cao su Mang Yang	1.953	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.953	-	-	-
93	Công ty TNHH Cao su Cao su Chi Lô	1.333	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.333	-	-	-
94	Cao su Chi Phóng	5.450	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.450	-	-	-
95	Công ty TNHH Cao su Cao su Chi Păh	4.055	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.055	-	-	-
96	Các công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Hà Nungle	1.582	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.582	-	-	-
97	Các công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sơ Pai	2.264	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.264	-	-	-



DỰ TOÁN 2020